

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
MUA BÁN PHÔI THÉP NĂM 2024-2025
Số: /VIMICO-CISCO/2024

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-VIMICO ngày / /2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 - Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-ĐHĐCĐ ngày / /2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-VIMICO ngày.../.../2024 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty khoáng sản TKV – CTCP.

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2024, tại trụ sở, chúng tôi gồm:

Bên bán: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

(Sau đây gọi/viết tắt là “**Bên A hoặc VIMICO**”)

Địa chỉ: 52 Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại: 0206.3953.369 Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế: 4800162247

Tài khoản số: 33010000017892, tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cao Bằng.

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Phương Chức vụ: **Giám đốc**

Bên Mua: TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP (Bên B)

(Sau đây gọi/viết tắt là “**Bên B hoặc CISCO**”)

Địa chỉ: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 024.6285.6561

Fax: 024.6285.6512

Mã số thuế: 0100103087.

Tài khoản: 16010000073585, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 3.

Đại diện : Ông Trịnh Văn Tuệ Chức vụ: **Tổng Giám đốc.**

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép (sau đây gọi là “*Hợp đồng*”) với các điều kiện và điều khoản sau:

Điều 1. Tên hàng hóa mua bán

Phôi thép các loại, sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.

Điều 2. Quy cách, chất lượng hàng hóa

2.1. Quy cách hàng hóa: Phôi vuông, dạng hàng rời không bao bì.

Kích thước các cạnh: 150 mm x 150 mm.

Dung sai kích thước: +/- 5 mm

Chiều dài: Theo đơn đặt hàng của bên B, nhưng không quá 6.300 mm.

Dung sai chiều dài: +/- 100 mm

Sai khác đường chéo: Tối đa 10 mm.

Bán kính góc lượn hoặc vát góc: $R \leq 15$ mm.

Tổng độ cong: Tối đa 10 mm/mét.

Độ xoắn: Tối đa 01 độ/mét.

Điều kiện bề mặt: Không cong vênh, vết nứt, vết gập, không bị rỉ với lỗ khí quá 2mm. Hai đầu phôi không bị co. Bề mặt sạch, không bám vảy sắt.

Đánh dấu, ghi mã số: Theo quy định của nhà sản xuất. Bên A ghi rõ số lô, số mẻ luyện trên từng thanh phôi thép để tạo thuận lợi cho Bên B khi kiểm tra chất lượng lô hàng.

(Quy cách hàng hóa thực tế có thể có thay đổi so với quy cách hàng hóa công bố trong Hợp đồng, tùy từng Phụ lục hợp đồng.)

2.2. Chất lượng hàng hóa:

Theo đơn đặt hàng của Bên B và được Bên A chấp nhận, trên cơ sở các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Pháp, Anh, EU hoặc các tiêu chuẩn đang áp dụng khác cho từng mác thép cụ thể; tối thiểu 01 tháng trước ngày giao hàng sớm nhất và được quy định cụ thể theo từng Phụ lục hợp đồng.

Điều 3. Số lượng hàng hóa, đơn giá, giá trị và phương thức tiêu thụ.

3.1. Số lượng hàng hóa

Tổng khối lượng phôi thép mua bán: **120.000 tấn \pm 5%** (Một trăm hai mươi nghìn tấn cộng/trừ năm phần trăm).

Số lượng/khối lượng Phôi thép trên đây được hiểu là toàn bộ số lượng/khối lượng phôi thép các loại và/hoặc nước gang lỏng của bên A được sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Bên B được bảo đảm quyền mua/tiêu thụ đối với toàn bộ số lượng/khối lượng trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Khoản 9.1, Điều 9 Hợp đồng này. Trường hợp bên B mua gang lỏng thì sản lượng phôi thép sẽ giảm tương ứng với số lượng gang lỏng được mua bán.

3.2. Đơn giá:

Đơn giá tạm tính của Hợp đồng: **15.500.000 đồng/tấn.**

(Bằng chữ: Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng trên tấn).

Các mức đơn giá trên được hiểu là đã bao gồm thuế VAT, các loại thuế, phí và lệ phí khác (nếu có).

Đơn giá chính thức (Poff): Theo giá thị trường, phù hợp với Quy chế, Quy trình được thống nhất giữa hai bên hàng năm và được quy định chi tiết theo từng đơn đặt hàng trong các Phụ lục hợp đồng kèm theo.

Căn cứ theo diễn biến thị trường và phương thức thực hiện công tác tiêu thụ phôi thép CT5πC trong nội bộ TKV. Để công tác tiêu thụ phôi thép CT5πC được ổn định, đảm bảo hiệu quả SXKD chung của toàn Công ty, Giám đốc Công ty báo cáo, đề xuất Hội đồng quản trị Công ty xem xét điều chỉnh công thức tính giá mua/bán phôi thép CT5πC hàng tháng cho VMC, cụ thể:

Đơn giá mua/bán phôi thép hàng tháng = Giá cơ sở + C

Trong đó:

- Giá cơ sở = Chỉ số giá x E

+ Chỉ số giá: Là giá phôi thép bình quân (CFR Manila) của tháng trước tháng giao hàng do Tạp chí Fastmarkets MB (Metal Bulletin) công bố.

+ E: tỷ giá bán ra USD/VND của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (VCB) công bố vào ngày 01 của tháng giao hàng giữa VIMICO và VMC (trường hợp ngày 01 của tháng trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ mà VCB chưa công bố thì lấy tỷ giá của ngày tiếp theo liền kề do VCB công bố).

- $C \geq 820.000$ đồng/tấn = K + V

+ K: Là chênh lệch chi phí giữa việc VMC sử dụng phôi thép nhiều loại kích thước do VIMICO sản xuất so với việc sử dụng phôi thép có kích thước tiêu chuẩn L=12,0 m (trùng ứng với hệ số hiện tại được áp dụng 0,03283).

+ V: Chi phí vận tải từ Thành phố Cao Bằng tới Thành phố Cẩm Phả tính cho 1 tấn phôi thép.

*Ghi chú:

- Hàng tháng, theo chi phí vận tải thực tế do Tổng Công ty Khoáng sản – TKV thực hiện, phần đơn giá mua/bán phôi thép quyết toán cho Công ty sẽ được tính giảm trừ đi chi phí vận tải tương ứng.

Trường hợp bên B mua gang lỏng của bên A thì đơn giá mua bán được xác định theo thỏa thuận riêng tại Phụ lục hợp đồng.

3.3. Giá trị tạm tính của Hợp đồng:

Giá trị hàng hóa đã bao gồm VAT: $120.000 \text{ tấn} \times 15.500.000\text{đ/tấn} = 1.860$ tỷ đồng
(**Bằng chữ: Một nghìn tám trăm sáu mươi tỷ đồng**)

Các giá trị trên đây là giá trị tạm tính của Hợp đồng, giá trị chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận chính xác và đơn giá chính thức của từng Phụ lục Hợp đồng.

3.4 Phương thức tiêu thụ

- Phương thức tiêu thụ được thực hiện theo Quy định quy trình về việc tiêu thụ sản phẩm phôi thép thông qua Tổng Công ty Khoáng sản - TKV ban hành kèm Quyết định số 722/QĐ-GTCB ngày 20/7/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

- Mọi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) đối với Quy định về quy trình về việc tiêu thụ sản phẩm phôi thép thông qua Tổng Công ty Khoáng sản - TKV này phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên B và được thống nhất trong Phụ lục Hợp đồng trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích của hai bên.

Điều 4. Thời gian/Phương thức giao nhận hàng hóa

4.1. Thời gian giao nhận hàng: Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

4.2. Phương thức giao nhận:

Hàng hóa trong Hợp đồng được giao nhận thành một (01) hoặc nhiều lô hàng trên phương tiện vận tải của Bên B (hoặc của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) đến kho Bên A tại địa chỉ Nhà máy Gang thép Cao Bằng - Km 7, Quốc lộ 4A, xã Chu Trinh,

thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Khối lượng giao nhận mỗi lô hàng không dưới 1.000 tấn \pm 5% (hoặc lượng hàng mua bán, nếu số lượng đặt hàng dưới 1.000 tấn). Chi phí nâng hàng từ kho bãi của Bên A lên phương tiện vận tải của bên nhận hàng do Bên A chịu.

4.3. Kế hoạch giao nhận hàng hóa:

Hai bên thống nhất cụ thể khối lượng và lịch giao nhận mỗi lô hàng ít nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước khi tiến hành giao nhận lô hàng đó. Trước khi giao hàng ít nhất 02 (hai) ngày Bên B thông báo cho Bên A biết số lượng hàng hóa sẽ giao nhận bằng Lệnh xuất kho cho người nhận hàng theo chỉ định của Bên B.

4.4. Xác nhận khối lượng:

Khối lượng hàng được xác định thực tế qua cân điện tử tại nơi giao nhận, hoặc là tại kho của Bên A hoặc tại điểm giao nhận khác khi có thỏa thuận. Bên B cử cán bộ của mình (hoặc đại diện có thẩm quyền nhận hàng theo chỉ định của Bên B trong Lệnh xuất kho) đến địa điểm giao nhận hàng để phối hợp với Bên A theo dõi, thống kê và lập Biên bản giao nhận hàng hóa. Biên bản giao nhận hàng hóa thể hiện rõ số lượng thanh phiêi thép; khối lượng từng thanh phiêi cho từng xe hàng và tổng khối lượng thực tế của lô hàng.

Khi giao nhận hàng, hai bên xác nhận tổng khối lượng của mỗi xe hàng/mỗi lô hàng bằng phương pháp cộng (+) khối lượng của từng thanh phiêi được ghi theo từng mã kiện hàng (các kiện hàng đã được đánh dấu, ghi mã số và cân trước tại Nhà máy sản xuất của Bên A) cho từng xe hàng cho cho toàn bộ lô hàng. Tổng khối lượng của mỗi xe hàng/mỗi lô hàng phải được thể hiện chi tiết trong Biên bản giao nhận giữa hai bên. Khối lượng chính thức để hai bên thanh quyết toán giá trị mỗi lô hàng là tổng khối lượng hàng hóa được xác định thực tế qua cân điện tử tại nơi giao nhận cho lô hàng đó.

4.5. Xử lý chênh lệch khối lượng:

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) có thể kiểm tra khối lượng từng thanh phiêi và/hoặc tổng khối lượng mỗi xe hàng/lô hàng ngay tại địa điểm giao nhận hàng. Trong trường hợp phát hiện có sự sai lệch lớn về khối lượng/tổng khối lượng (vượt quá dung sai \pm 2%) so với khối lượng/tổng khối lượng đã xác định trước của Bên A thì Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) phải giữ nguyên hiện trạng của hàng hóa và thông báo ngay cho Bên A biết để cùng kiểm tra xử lý.

Điều 5. Tạm ứng Hợp đồng

Giá trị tạm ứng tối đa là: 1.860 tỷ đồng x 30% = 558 tỷ đồng (Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tám tỷ đồng) tương ứng 30% giá trị tạm tính của Hợp đồng bao gồm cả thuế GTGT bằng hình thức chuyển khoản.

Việc tạm ứng của Bên B cho Bên A được thực hiện theo quyết định của bên B bằng hình thức chuyển khoản; trên cơ sở xem xét, phê duyệt đề nghị tạm ứng của Bên A.

Điều 6. Phương thức, hình thức thanh, quyết toán

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, hai bên sẽ thống nhất phương thức thanh toán là “thanh toán sau khi giao nhận hàng hóa” hoặc “thanh toán bằng đối trừ công nợ” giữa Bên A và Bên B.

6.1. Thanh toán sau khi giao nhận hàng hóa:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, hai bên sẽ quy định về số ngày thanh toán chậm trả tối đa 45 ngày cho mỗi đơn hàng trong từng Phụ lục hợp đồng, trên

cơ sở không tính lãi cho từng lô hàng giao nhận kể từ ngày hoàn thành giao nhận lô hàng đó.

Ngày hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày thứ nhất để tính toán ngày đáo hạn thanh toán giá trị chính thức. Nếu ngày đáo hạn thanh toán trùng vào ngày lễ hay ngày nghỉ thì ngày cuối cùng Bên B phải thanh toán là ngày làm việc ngay trước liền kề.

6.2. Thanh toán bằng đối trừ công nợ:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, trên cơ sở số dư công nợ giữa hai bên vào thời điểm Bên B đặt hàng và giá cả hàng hóa trên thị trường cùng thời điểm đó, hai bên sẽ quy định cụ thể về phương thức “thanh toán bằng đối trừ công nợ” trong từng Phụ lục hợp đồng.

Ngày lập và ký kết Biên bản quyết toán sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày để hai bên xác lập sự thay đổi số dư công nợ đã phát sinh từ việc Bên A giao lô hàng hóa đó cho Bên B.

6.3. Thanh toán bằng tín dụng thư:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, trên cơ sở hạn mức tín dụng khả dụng của Bên B, hai bên sẽ quy định cụ thể về phương thức “thanh toán bằng tín dụng thư” trong từng Phụ lục hợp đồng.

Ngày lập và ký kết Biên bản quyết toán sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng được tính từ ngày đầu tiên để hai bên xác nhận ngày đáo hạn thanh toán theo tín dụng thư, với số ngày chậm trả tối đa 180 ngày.

Yêu cầu chung của thư tín dụng (L/C thanh toán):

- Thư tín dụng do một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.
- Loại thư tín dụng: Không hủy ngang, trả ngay hoặc trả chậm
- Giao hàng từng phần: Cho phép
- Nơi giao hàng/Nơi nhận hàng: Cao Bằng/ hoặc địa điểm giao hàng khác theo thỏa thuận giữa hai bên bằng văn bản.
- Có giá trị thương lượng tại bất kỳ ngân hàng nào của Việt Nam
- Các nội dung khác của thư tín dụng phải được Bên A kiểm tra, xác nhận hoặc bằng văn bản, hoặc bằng e-mail với Bên B trước khi phát hành.

Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào với Yêu cầu chung với thư tín dụng thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B các nội dung thay đổi đó đối với Yêu cầu chung của thư tín dụng bằng văn bản trong vòng 05 (năm) ngày làm việc trước ngày phát hành Thư tín dụng

6.4. Biên bản quyết toán, hóa đơn giá trị gia tăng:

6.4.1. Thời hạn lập và ký kết Biên bản quyết toán: Trong vòng 02 (hai) ngày làm việc sau khi hai bên hoàn thành việc giao nhận mỗi lô hàng.

6.4.2. Hóa đơn giá trị gia tăng:

Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng chính thức và/hoặc hóa đơn gia tăng tạm tính (+) hóa đơn điều chỉnh cho Bên B ngay sau khi hai bên lập và ký kết Biên bản quyết toán, theo khối lượng hàng thực tế (Q_{act}) đã giao nhận.

6.4.3. Giá trị của lô hàng:

Giá trị chính thức (V_{off}) của mỗi lô hàng đã giao nhận được tính theo công thức sau:

$$V_{off} = Q_{act} \times P_{off} \times 1,1$$

6.5. Tạm ứng tiền hàng:

Bên A được quyền đề nghị tạm ứng tiền hàng, đảm bảo tuân thủ các điều kiện sau:

- Tỷ lệ tạm ứng tiền hàng: Theo đề nghị của Bên A từng thời điểm, nhưng phải đảm bảo số dư tạm ứng ở bất kỳ thời điểm nào trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực đều không vượt quá Giá trị số dư tạm ứng tối đa quy định tại Điều 5 của Hợp đồng.

- Chiết khấu ứng trước tiền hàng bằng lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) cho Bên B vay từng thời kỳ.

- Số tiền ứng trước này được bên B trừ dần vào giá trị tiền hàng mà Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A khi bên A xuất bán hàng hóa thuộc Hợp đồng cho bên B bằng hình thức “thanh toán bằng bù trừ công nợ” quy định tại khoản 6.2 điều 6 Hợp đồng.

- Số dư tạm ứng của Bên A (nếu có) tại thời điểm chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng quy định tại khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng được tự động chuyển thành số dư tạm ứng đầu kỳ của hợp đồng mua bán phôi thép năm kế tiếp giữa hai bên.

6.6. Bộ chứng từ thanh toán:

Bộ chứng từ thanh toán theo các phương thức bao gồm:

- Bản in hóa đơn GTGT điện tử hoặc bản in hóa đơn điện tử chuyển đổi được ký bởi người chuyển đổi và đóng dấu.

- Biên bản giao nhận hàng hóa hoặc Biên bản tổng hợp nghiệm thu khối lượng tiêu thụ phôi thép ký giữa hai bên.

6.7. Tài khoản của bên A

+ 33010000017892, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Cao Bằng

+ 35256660666666, tại Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Hoàn Kiếm

+ 39476789, tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank).

6.8. Chi phí liên quan

Toàn bộ các chi phí và/hoặc phí ngân hàng để chuyển tiền thanh toán thuộc trách nhiệm của bên nào do bên đó chịu.

Điều 7. Giám định, xác định chất lượng và bảo hành hàng hóa

7.1. Giấy chứng nhận chất lượng:

Bên A cung cấp cho Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) toàn bộ các giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất cho từng lô hàng ngay sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng đó. Trường hợp đơn đặt hàng của Bên B có yêu cầu về giám định chất lượng bổ sung bởi một trong các cơ quan giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam phải do Bên A thực hiện trước khi giao hàng thì chi phí cho công tác giám định này do Bên A chịu.

7.2. Giám định lại và Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

7.2.1. Giám định lại:

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) có quyền tự giám định lại hoặc yêu cầu một tổ chức giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam giám định lại chất lượng hàng hóa tại địa điểm nhận hàng hoặc tại kho bãi của mình, theo quy trình lấy mẫu và giám định của họ. Bên B chịu mọi chi phí liên quan tới công tác giám định lại này.

7.2.2. Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

Nếu có sai khác về chất lượng thì Bên B phải gửi văn bản khiếu nại chất lượng cho Bên A kèm theo chứng thư/báo cáo giám định lại của tổ chức giám định độc lập (hoặc kết quả tự giám định lại) trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hai bên hoàn thành giao nhận lô hàng. Quá thời hạn trên mà Bên B không có văn bản khiếu nại thì coi như Bên B công nhận chất lượng hàng hóa phù hợp với giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất của Bên A và/hoặc chứng thư/báo cáo giám định của tổ chức giám định độc lập do Bên A mời (nếu có) như quy định tại Khoản 7.1 Điều 7 Hợp đồng.

Bên A có nghĩa vụ giải quyết khiếu nại chất lượng của Bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được văn bản khiếu nại của Bên B. Quá thời hạn giải quyết nói trên mà Bên A không xác minh khiếu nại của Bên B thì coi như Bên A đồng ý với khiếu nại của Bên B.

Trường hợp Bên A không đồng ý với khiếu nại chất lượng của Bên B thì Bên A phải ra văn bản thông báo không chấp nhận khiếu nại của Bên B. Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày có văn bản thông báo của Bên A hai bên thống nhất một trong số các cơ quan giám định như quy định tại Khoản 7.3 Điều 7 Hợp đồng để tiến hành lấy mẫu và giám định theo thời gian do cơ quan này chỉ định và theo quy trình của họ, dưới sự chứng kiến và giám sát của hai bên. Kết quả giám định của cơ quan giám định đã lựa chọn là bắt buộc đối với các bên.

Trên cơ sở kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định được hai bên nhất trí lựa chọn này, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh có lỗi về hàng hóa thì Bên A phải thanh toán các chi phí giám định liên quan. Ngược lại, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh là hàng hóa phù hợp thì các chi phí giám định liên quan do Bên B tự chịu.

7.3. Cơ quan giám định:

Cơ quan giám định độc lập được hai bên nhất trí lựa chọn làm cơ quan giám định chính thức đối với chất lượng hàng hóa (trong trường hợp xảy ra tranh chấp chất lượng hàng hóa) là một trong các đơn vị sau:

- a. Trung tâm thử nghiệm - kiểm định công nghiệp thuộc Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin (TVCI) - Địa chỉ: số 565, Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội;
- b. Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội (Vinacontrol) - Địa chỉ: Số 96, Yên Kiêu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội;
- c. Tổng cục đo lường chất lượng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 (Quatest 1) - Địa chỉ: Số 08, Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội;
- d. Công ty TNHH SGS Việt Nam - Địa chỉ: 119 - 121 Võ Văn Tần, phường 06, quận 03, TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi là SGS Việt Nam).

7.4. Bên B có quyền trả lại Bên A toàn bộ số phôi thép không đạt chất lượng (nếu có). Bên A có trách nhiệm nhận lại số lượng phôi thép không đạt chất lượng này (nhận hàng trên phương tiện của Bên A tại kho Bên B hoặc tại kho của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B).

7.5. Bảo hành hàng hóa: Trong quá trình cán kéo sản phẩm tại nhà máy sản xuất của Bên B (hoặc của khách hàng mua phôi từ Bên B), nếu có hiện tượng vỡ, gãy thanh phôi thì Bên B có trách nhiệm dừng ngay việc sử dụng hàng hóa, giữ nguyên trạng hàng hóa vào thời điểm đó và ngay lập tức thông báo cho Bên A được biết để phôi hợp xử lý.

Hai bên chủ động gặp nhau vào thời gian thích hợp tại nhà máy sản xuất của Bên B để bàn bạc, thảo luận và thực hiện các giải pháp xử lý vấn đề phát sinh trên tinh thần giảm thiểu tối đa các tổn thất phát sinh cho mỗi bên (nếu có).

7.6. Các văn bản liên quan tới quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng được chấp nhận dưới dạng bản fax hay e-mail để kịp thời giải quyết, nhưng bản chính phải được gửi cho bên kia ngay khi có.

Điều 8. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

8.1. Hợp đồng được điều chỉnh theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2. Các trường hợp bất khả kháng của Hợp đồng được thực hiện theo Điều khoản bất khả kháng của Phòng Thương mại Quốc tế (ấn phẩm số 421 của ICC), nếu Điều khoản bất khả kháng này không mâu thuẫn với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2.1. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm, nhưng không chỉ duy nhất các sự kiện như: thiên tai (lũ lụt, động đất, hỏa hoạn, phun trào núi lửa, sóng thần); dịch họa; tội phạm; nổi loạn; khởi nghĩa; nổi dậy; bom mìn còn sót lại sau chiến tranh; khủng bố; hành động của kẻ thù nước ngoài; thù nghịch (có hoặc không có tuyên bố chiến tranh); chiến tranh; sức mạnh quân sự; tiềm nghịch; sung công; quốc hữu hóa; trừng phạt của chính quyền; bao vây; cấm vận; tranh chấp lao động; bãi công; đình công; đóng cửa doanh nghiệp hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác vượt quá sự kiểm soát của các bên.

8.2.2. Không bên nào phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện các nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng khi nguyên nhân của việc không thực hiện đó xuất phát từ hậu quả của sự kiện bất khả kháng. Không bên nào có quyền chấm dứt hợp đồng theo Điều 9 Hợp đồng trong những hoàn cảnh như vậy.

8.2.3. Bất kỳ bên nào đưa ra khẳng định bất khả kháng như là lý do để biện minh cho việc không thực hiện và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của mình có trách nhiệm trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng phải chứng minh bằng văn bản và/hoặc bằng chứng cứ rằng các biện pháp hợp lý đã được thực hiện (tùy theo hoàn cảnh) để giảm thiểu sự chậm trễ hay các tổn thất phát sinh ra từ các sự kiện có thể dự đoán trước, rằng tất cả các bên phận không thể được miễn trách nhiệm đã được thực thi đầy đủ, và bên kia đã được thông báo kịp thời về sự kiện có thể xảy ra hay sự kiện đã xảy ra trên thực tế và chúng là có thể biện minh cho khẳng định như vậy, sao cho các cảnh báo thận trọng khác có thể được coi là đã có.

8.2.4. Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi sự kiện bất khả kháng qua đi, bên rơi vào tình trạng bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các bổn phận và nghĩa vụ của mình đã quy định trong Hợp đồng.

8.3. Hai bên sẽ chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ chủ động gặp nhau để bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thỏa thuận, bình đẳng và cùng có lợi.

8.4. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày một trong hai bên có quyền đưa đơn đến tòa án tỉnh Cao Bằng để giải quyết. Phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai bên và buộc các bên phải tuân thủ. Bên thua phải chịu toàn bộ án phí để giải quyết vụ việc.

Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng và chấm dứt Hợp đồng

9.1. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30/4/2025 hoặc sau khi hai bên tổ chức xong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025- tùy điều kiện nào đến sau.

9.2. Hợp đồng đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

9.2.1. Khi kết thúc thời hạn hiệu lực quy định tại Khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng hoặc khi các bên hoàn tất mọi nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng.

9.2.2. Khi một trong hai bên chấm dứt hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2020 (hoặc các văn bản pháp quy bổ sung, sửa đổi - nếu có), hoặc khi các bên thỏa thuận bằng văn bản để chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

9.2.3. Hai bên lập và ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt trong trường hợp quy định tại Khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng.

9.3. Đơn phương chấm dứt Hợp đồng, phạt vi phạm, hủy bỏ Hợp đồng:

9.3.1. Một trong các bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng hoặc hủy bỏ Hợp đồng nếu bên còn lại vi phạm việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày bên bị vi phạm ra văn bản thông báo, trong đó nêu rõ vi phạm đó. Bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điểm 9.3.3 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng và phải chịu phạt vi phạm theo quy định tại Điểm 9.3.4 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng. Trong trường hợp này, các bên có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng ít nhất là 10 (mười) ngày.

9.3.2. Các bên không được phép đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng nếu không phải trường hợp quy định tại Điểm 9.3.1 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng trái quy định thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng gây ra cho bên kia.

9.3.3. Nếu một trong hai bên không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng mà không có lý do chính đáng (lý do bất khả kháng) dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho bên kia thì phải chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó do việc không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng gây ra cho bên kia, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về bồi thường thiệt hại;

9.3.4. Nếu Bên A không giao hàng hoặc Bên B phát hiện thấy hàng hóa giao không đủ số lượng đã ghi trong Hợp đồng (hoặc theo kế hoạch để trả nợ/hoàn tạm ứng hàng năm quy định tại Phụ lục hợp đồng) hoặc hàng hoá giao không đạt yêu cầu về chất lượng đã ghi trong Hợp đồng thì Bên A phải thực hiện cấp đủ số lượng hàng còn thiếu và thay thế số hàng hóa không đạt chất lượng, đồng thời bị phạt 3% giá trị phần hàng hóa không đủ số lượng hoặc không đạt yêu cầu chất lượng đó. Đồng thời, bên A đồng ý vô điều kiện cho bên B được cử cán bộ có chuyên môn giám sát vào quá trình sản xuất kinh doanh/tái cấu trúc của bên A để đảm bảo trả nợ/hoàn tạm ứng cho bên B.

Điều 10. Điều khoản chung

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng (nếu có) phải được sự đồng ý bằng văn bản của hai bên.

10.2. Hai bên cam kết có đủ thẩm quyền theo quy định của Pháp luật, quy định nội bộ của hai bên để ký kết Hợp đồng này.

10.3. Tất cả các thông báo theo Hợp đồng phải được gửi theo đường bưu điện, fax hoặc gửi trực tiếp cho đại diện có thẩm quyền của mỗi bên theo địa chỉ ghi trong Hợp đồng.

10.4. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

ĐỂ LÀM BẰNG, các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Phương

Trịnh Văn Tuệ

3
2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
MUA BÁN PHÔI THÉP NĂM 2024-2025
Số: /VIMICO-CISCO/2024

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-VIMICO ngày / /2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 - Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-ĐHĐCĐ ngày / /2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-VIMICO ngày.../.../2024 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty khoáng sản TKV – CTCP.

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2024, tại trụ sở, chúng tôi gồm:

Bên bán: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

(Sau đây gọi/viết tắt là “ Bên A hoặc VIMICO”)

Địa chỉ: 52 Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại: 0206.3953.369 Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế: 4800162247

Tài khoản số: 33010000017892, tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Cao Bằng.

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Phương Chức vụ: **Giám đốc**

Bên Mua: TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP (Bên B)

(Sau đây gọi/viết tắt là “ Bên B hoặc CISCO”)

Địa chỉ: 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 024.6285.6561

Fax: 024.6285.6512

Mã số thuế: 0100103087.

Tài khoản: 16010000073585, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 3.

Đại diện : Ông Trịnh Văn Tuệ Chức vụ: **Tổng Giám đốc.**

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép (sau đây gọi là “Hợp đồng”) với các điều kiện và điều khoản sau:

Điều 1. Tên hàng hóa mua bán

Phôi thép các loại, sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.

Điều 2. Quy cách, chất lượng hàng hóa

2.1. Quy cách hàng hóa: Phôi vuông, dạng hàng rời không bao bì.

Kích thước các cạnh: 150 mm x 150 mm.

Dung sai kích thước: +/- 5 mm

Chiều dài: Theo đơn đặt hàng của bên B, nhưng không quá 6.300 mm.

Dung sai chiều dài: +/- 100 mm

Sai khác đường chéo: Tối đa 10 mm.

Bán kính góc lượn hoặc vát góc: $R \leq 15$ mm.

Tổng độ cong: Tối đa 10 mm/mét.

Độ xoắn: Tối đa 01 độ/mét.

Điều kiện bề mặt: Không cong vênh, vết nứt, vết gập, không bị rỉ với lỗ khí quá 2mm. Hai đầu phôi không bị co. Bề mặt sạch, không bám vảy sắt.

Đánh dấu, ghi mã số: Theo quy định của nhà sản xuất. Bên A ghi rõ số lô, số mẻ luyện trên từng thanh phôi thép để tạo thuận lợi cho Bên B khi kiểm tra chất lượng lô hàng.

(Quy cách hàng hóa thực tế có thể có thay đổi so với quy cách hàng hóa công bố trong Hợp đồng, tùy từng Phụ lục hợp đồng.)

2.2. Chất lượng hàng hóa:

Theo đơn đặt hàng của Bên B và được Bên A chấp nhận, trên cơ sở các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Pháp, Anh, EU hoặc các tiêu chuẩn đang áp dụng khác cho từng mác thép cụ thể; tối thiểu 01 tháng trước ngày giao hàng sớm nhất và được quy định cụ thể theo từng Phụ lục hợp đồng.

Điều 3. Số lượng hàng hóa, đơn giá, giá trị và phương thức tiêu thụ.

3.1. Số lượng hàng hóa

Tổng khối lượng phôi thép mua bán: **220.000 tấn ± 5%** (Hai trăm hai mươi nghìn tấn cộng/trừ năm phần trăm).

Số lượng/khối lượng Phôi thép trên đây được hiểu là toàn bộ số lượng/khối lượng phôi thép các loại và/hoặc nước gang lỏng của bên A được sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Bên B được bảo đảm quyền mua/tiêu thụ đối với toàn bộ số lượng/khối lượng trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Khoản 9.1, Điều 9 Hợp đồng này. Trường hợp bên B mua gang lỏng thì sản lượng phôi thép sẽ giảm tương ứng với số lượng gang lỏng được mua bán.

3.2. Đơn giá:

Đơn giá tạm tính của Hợp đồng: **15.000.000 đồng/tấn.**

(Bằng chữ: Mười lăm triệu đồng trên tấn).

Các mức đơn giá trên được hiểu là chưa bao gồm thuế VAT, các loại thuế, phí và lệ phí khác (nếu có).

Đơn giá chính thức (Poff): Theo giá thị trường, phù hợp với Quy chế, Quy trình được thống nhất giữa hai bên hàng năm và được quy định chi tiết theo từng đơn đặt hàng trong các Phụ lục hợp đồng kèm theo.

Căn cứ theo diễn biến thị trường và phương thức thực hiện công tác tiêu thụ phôi thép CT5πC trong nội bộ TKV. Để công tác tiêu thụ phôi thép CT5πC được ổn định, đảm bảo hiệu quả SXKD chung của toàn Công ty, Giám đốc Công ty báo cáo, đề xuất Hội đồng quản trị Công ty xem xét điều chỉnh công thức tính giá mua/bán phôi thép CT5πC hàng tháng cho VMC, cụ thể:

Đơn giá mua/bán phôi thép hàng tháng = Giá cơ sở + C

Trong đó:

- Giá cơ sở = Chỉ số giá x E

+ Chỉ số giá: Là giá phôi thép bình quân (CFR Manila) của tháng trước tháng giao hàng do Tạp chí Fastmarkets MB (Metal Bulletin) công bố.

+ E: tỷ giá bán ra USD/VND của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (VCB) công bố vào ngày 01 của tháng giao hàng giữa VIMICO và VMC (trường hợp ngày 01 của tháng trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ mà VCB chưa công bố thì lấy tỷ giá của ngày tiếp theo liền kề do VCB công bố).

- $C \geq 820.000$ đồng/tấn = K + V

+ K: Là chênh lệch chi phí giữa việc VMC sử dụng phôi thép nhiều loại kích thước do VIMICO sản xuất so với việc sử dụng phôi thép có kích thước tiêu chuẩn L=12,0 m (trương ứng với hệ số hiện tại được áp dụng 0,03283).

+ V: Chi phí vận tải từ Thành phố Cao Bằng tới Thành phố Cẩm Phả tính cho 1 tấn phôi thép.

*Ghi chú:

- Hàng tháng, theo chi phí vận tải thực tế do Tổng Công ty Khoáng sản – TKV thực hiện, phần đơn giá mua/bán phôi thép quyết toán cho Công ty sẽ được tính giảm trừ đi chi phí vận tải tương ứng.

Trường hợp bên B mua gang lỏng của bên A thì đơn giá mua bán được xác định theo thỏa thuận riêng tại Phụ lục hợp đồng.

3.3. Giá trị tạm tính của Hợp đồng:

Giá trị hàng hóa chưa VAT: $220.000 \text{ tấn} \times 15.000.000\text{đ/tấn} = 3.300$ tỷ đồng

Thuế VAT 10% = 330 tỷ đồng

Tổng giá trị tạm tính Hợp đồng = **3.630 tỷ đồng**

(Bằng chữ: Ba nghìn sáu trăm ba mươi tỷ đồng)

Các giá trị trên đây là giá trị tạm tính của Hợp đồng, giá trị chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận chính xác và đơn giá chính thức của từng Phụ lục Hợp đồng.

3.4 Phương thức tiêu thụ

- Phương thức tiêu thụ được thực hiện theo Quy định quy trình về việc tiêu thụ sản phẩm phôi thép thông qua Tổng Công ty Khoáng sản - TKV ban hành kèm Quyết định số 722/QĐ-GTCB ngày 20/7/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

- Mọi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) đối với Quy định về quy trình về việc tiêu thụ sản phẩm phôi thép thông qua Tổng Công ty Khoáng sản – TKV này phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên B và được thống nhất trong Phụ lục Hợp đồng trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích của hai bên.

Điều 4. Thời gian/Phương thức giao nhận hàng hóa

4.1. Thời gian giao nhận hàng: Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

4.2. Phương thức giao nhận:

Hàng hóa trong Hợp đồng được giao nhận thành một (01) hoặc nhiều lô hàng trên phương tiện vận tải của Bên B (hoặc của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) đến kho Bên A tại địa chỉ Nhà máy Gang thép Cao Bằng - Km 7, Quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Khối lượng giao nhận mỗi lô hàng không dưới 1.000 tấn \pm 5% (hoặc lượng hàng mua bán, nếu số lượng đặt hàng dưới 1.000 tấn). Chi phí nâng hàng từ kho bãi của Bên A lên phương tiện vận tải của bên nhận hàng do Bên A chịu.

4.3. Kế hoạch giao nhận hàng hóa:

Hai bên thống nhất cụ thể khối lượng và lịch giao nhận mỗi lô hàng ít nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước khi tiến hành giao nhận lô hàng đó. Trước khi giao hàng ít nhất 02 (hai) ngày Bên B thông báo cho Bên A biết số lượng hàng hóa sẽ giao nhận bằng Lệnh xuất kho cho người nhận hàng theo chỉ định của Bên B.

4.4. Xác nhận khối lượng:

Khối lượng hàng được xác định thực tế qua cân điện tử tại nơi giao nhận, hoặc là tại kho của Bên A hoặc tại điểm giao nhận khác khi có thỏa thuận. Bên B cử cán bộ của mình (hoặc đại diện có thẩm quyền nhận hàng theo chỉ định của Bên B trong Lệnh xuất kho) đến địa điểm giao nhận hàng để phối hợp với Bên A theo dõi, thống kê và lập Biên bản giao nhận hàng hóa. Biên bản giao nhận hàng hóa thể hiện rõ số lượng thanh phôi thép; khối lượng từng thanh phôi cho từng xe hàng và tổng khối lượng thực tế của lô hàng.

Khi giao nhận hàng, hai bên xác nhận tổng khối lượng của mỗi xe hàng/mỗi lô hàng bằng phương pháp cộng (+) khối lượng của từng thanh phôi được ghi theo từng mã kiện hàng (các kiện hàng đã được đánh dấu, ghi mã số và cân trước tại Nhà máy sản xuất của Bên A) cho từng xe hàng cho cho toàn bộ lô hàng. Tổng khối lượng của mỗi xe hàng/mỗi lô hàng phải được thể hiện chi tiết trong Biên bản giao nhận giữa hai bên. Khối lượng chính thức để hai bên thanh quyết toán giá trị mỗi lô hàng là tổng khối lượng hàng hóa được xác định thực tế qua cân điện tử tại nơi giao nhận cho lô hàng đó.

4.5. Xử lý chênh lệch khối lượng:

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) có thể kiểm tra khối lượng từng thanh phôi và/hoặc tổng khối lượng mỗi xe hàng/lô hàng ngay tại địa điểm giao nhận hàng. Trong trường hợp phát hiện có sự sai lệch lớn về khối lượng/tổng khối lượng (vượt quá dung sai \pm 2%) so với khối lượng/tổng khối lượng đã xác định trước của Bên A thì Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) phải giữ nguyên hiện trạng của hàng hóa và thông báo ngay cho Bên A biết để cùng kiểm tra xử lý.

Điều 5. Tạm ứng Hợp đồng

Giá trị tạm ứng tối đa là: 3.630 tỷ đồng x 30% = 1.089 tỷ đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm tám mươi chín tỷ đồng) tương ứng 30% giá trị tạm tính của Hợp đồng bao gồm cả thuế GTGT bằng hình thức chuyển khoản.

Việc tạm ứng của Bên B cho Bên A được thực hiện theo quyết định của bên B bằng hình thức chuyển khoản; trên cơ sở xem xét, phê duyệt đề nghị tạm ứng của Bên A.

Điều 6. Phương thức, hình thức thanh, quyết toán

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, hai bên sẽ thống nhất phương thức thanh toán là “thanh toán sau khi giao nhận hàng hóa” hoặc “thanh toán bằng đối trừ công nợ” giữa Bên A và Bên B.

6.1. Thanh toán sau khi giao nhận hàng hóa:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, hai bên sẽ quy định về số ngày thanh toán chậm trả tối đa 45 ngày cho mỗi đơn hàng trong từng Phụ lục hợp đồng, trên cơ sở không tính lãi cho từng lô hàng giao nhận kể từ ngày hoàn thành giao nhận lô hàng đó.

Ngày hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày thứ nhất để tính toán ngày đáo hạn thanh toán giá trị chính thức. Nếu ngày đáo hạn thanh toán trùng vào ngày lễ hay ngày nghỉ thì ngày cuối cùng Bên B phải thanh toán là ngày làm việc ngay trước liền kề.

6.2. Thanh toán bằng đối trừ công nợ:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, trên cơ sở số dư công nợ giữa hai bên vào thời điểm Bên B đặt hàng và giá cả hàng hóa trên thị trường cùng thời điểm đó, hai bên sẽ quy định cụ thể về phương thức “thanh toán bằng đối trừ công nợ” trong từng Phụ lục hợp đồng.

Ngày lập và ký kết Biên bản quyết toán sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày để hai bên xác lập sự thay đổi số dư công nợ đã phát sinh từ việc Bên A giao lô hàng hóa đó cho Bên B.

6.3. Thanh toán bằng tín dụng thư:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, trên cơ sở hạn mức tín dụng khả dụng của Bên B, hai bên sẽ quy định cụ thể về phương thức “thanh toán bằng tín dụng thư” trong từng Phụ lục hợp đồng.

Ngày lập và ký Biên bản quyết toán sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng được tính từ ngày đầu tiên để hai bên xác nhận ngày đáo hạn thanh toán theo tín dụng thư, với số ngày chậm trả tối đa 180 ngày.

Yêu cầu chung của thư tín dụng (L/C thanh toán):

- Thư tín dụng do một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.
- Loại thư tín dụng: Không hủy ngang, trả ngay hoặc trả chậm
- Giao hàng từng phần: Cho phép
- Nơi giao hàng/Nơi nhận hàng: Cao Bằng/ hoặc địa điểm giao hàng khác theo thỏa thuận giữa hai bên bằng văn bản.
- Có giá trị thương lượng tại bất kỳ ngân hàng nào của Việt Nam
- Các nội dung khác của thư tín dụng phải được Bên A kiểm tra, xác nhận hoặc bằng văn bản, hoặc bằng e-mail với Bên B trước khi phát hành.

Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào với Yêu cầu chung với thư tín dụng thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B các nội dung thay đổi đó đối với Yêu cầu chung của thư tín dụng bằng văn bản trong vòng 05 (năm) ngày làm việc trước ngày phát hành Thư tín dụng

6.4. Biên bản quyết toán, hóa đơn giá trị gia tăng:

6.4.1. Thời hạn lập và ký kết Biên bản quyết toán: Trong vòng 02 (hai) ngày làm việc sau khi hai bên hoàn thành việc giao nhận mỗi lô hàng.

6.4.2. Hóa đơn giá trị gia tăng:

Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng chính thức và/hoặc hóa đơn gia tăng tạm tính (+) hóa đơn điều chỉnh cho Bên B ngay sau khi hai bên lập và ký kết Biên bản quyết toán, theo khối lượng hàng thực tế (Q_{act}) đã giao nhận.

6.4.3. Giá trị của lô hàng:

Giá trị chính thức (V_{off}) của mỗi lô hàng đã giao nhận được tính theo công thức sau:

$$V_{off} = Q_{act} \times P_{off} \times 1,1$$

6.5. Tạm ứng tiền hàng:

Bên A được quyền đề nghị tạm ứng tiền hàng, đảm bảo tuân thủ các điều kiện sau:

- Tỷ lệ tạm ứng tiền hàng: Theo đề nghị của Bên A từng thời điểm, nhưng phải đảm bảo số dư tạm ứng ở bất kỳ thời điểm nào trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực đều không vượt quá Giá trị số dư tạm ứng tối đa quy định tại Điều 5 của Hợp đồng.

- Chiết khấu ứng trước tiền hàng bằng lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) cho Bên B vay từng thời kỳ.

- Số tiền ứng trước này được bên B trừ dần vào giá trị tiền hàng mà Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho Bên A khi bên A xuất bán hàng hóa thuộc Hợp đồng cho bên B bằng hình thức “thanh toán bằng bù trừ công nợ” quy định tại khoản 6.2 điều 6 Hợp đồng.

- Số dư tạm ứng của Bên A (nếu có) tại thời điểm chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng quy định tại khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng được tự động chuyển thành số dư tạm ứng đầu kỳ của hợp đồng mua bán phôi thép năm kế tiếp giữa hai bên.

6.6. Bộ chứng từ thanh toán:

Bộ chứng từ thanh toán theo các phương thức bao gồm:

- Bản in hóa đơn GTGT điện tử hoặc bản in hóa đơn điện tử chuyển đổi được ký bởi người chuyển đổi và đóng dấu.

- Biên bản giao nhận hàng hóa hoặc Biên bản tổng hợp nghiệm thu khối lượng tiêu thụ phôi thép ký giữa hai bên.

6.7. Tài khoản của bên A

+ 33010000017892, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Cao Bằng

+ 352566606666666, tại Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Hoàn Kiếm

+ 39476789, tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank).

6.8. Chi phí liên quan

Toàn bộ các chi phí và/hoặc phí ngân hàng để chuyển tiền thanh toán thuộc trách nhiệm của bên nào do bên đó chịu.

Điều 7. Giám định, xác định chất lượng và bảo hành hàng hóa

7.1. Giấy chứng nhận chất lượng:

Bên A cung cấp cho Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) toàn bộ các giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất cho từng lô hàng ngay sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng đó. Trường hợp đơn đặt hàng của Bên B có yêu cầu về giám định chất lượng bổ sung bởi một trong các cơ quan giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam phải do Bên A thực hiện trước khi giao hàng thì chi phí cho công tác giám định này do Bên A chịu.

7.2. Giám định lại và Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

7.2.1. Giám định lại:

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) có quyền tự giám định lại hoặc yêu cầu một tổ chức giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam giám định lại chất lượng hàng hóa tại địa điểm nhận hàng hoặc tại kho bãi của mình, theo quy trình

lấy mẫu và giám định của họ. Bên B chịu mọi chi phí liên quan tới công tác giám định lại này.

7.2.2. Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

Nếu có sai khác về chất lượng thì Bên B phải gửi văn bản khiếu nại chất lượng cho Bên A kèm theo chứng thư/báo cáo giám định lại của tổ chức giám định độc lập (hoặc kết quả tự giám định lại) trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hai bên hoàn thành giao nhận lô hàng. Quá thời hạn trên mà Bên B không có văn bản khiếu nại thì coi như Bên B công nhận chất lượng hàng hóa phù hợp với giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất của Bên A và/hoặc chứng thư/báo cáo giám định của tổ chức giám định độc lập do Bên A mời (nếu có) như quy định tại Khoản 7.1 Điều 7 Hợp đồng.

Bên A có nghĩa vụ giải quyết khiếu nại chất lượng của Bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được văn bản khiếu nại của Bên B. Quá thời hạn giải quyết nói trên mà Bên A không xác minh khiếu nại của Bên B thì coi như Bên A đồng ý với khiếu nại của Bên B.

Trường hợp Bên A không đồng ý với khiếu nại chất lượng của Bên B thì Bên A phải ra văn bản thông báo không chấp nhận khiếu nại của Bên B. Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày có văn bản thông báo của Bên A hai bên thống nhất một trong số các cơ quan giám định như quy định tại Khoản 7.3 Điều 7 Hợp đồng để tiến hành lấy mẫu và giám định theo thời gian do cơ quan này chỉ định và theo quy trình của họ, dưới sự chứng kiến và giám sát của hai bên. Kết quả giám định của cơ quan giám định đã lựa chọn là bắt buộc đối với các bên.

Trên cơ sở kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định được hai bên nhất trí lựa chọn này, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh có lỗi về hàng hóa thì Bên A phải thanh toán các chi phí giám định liên quan. Ngược lại, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh là hàng hóa phù hợp thì các chi phí giám định liên quan do Bên B tự chịu.

7.3. Cơ quan giám định:

Cơ quan giám định độc lập được hai bên nhất trí lựa chọn làm cơ quan giám định chính thức đối với chất lượng hàng hóa (trong trường hợp xảy ra tranh chấp chất lượng hàng hóa) là một trong các đơn vị sau:

- a. Trung tâm thử nghiệm - kiểm định công nghiệp thuộc Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin (TVCI) - Địa chỉ: số 565, Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội;
- b. Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội (Vinacontrol) - Địa chỉ: Số 96, Yết Kiêu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội;
- c. Tổng cục đo lường chất lượng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 (Quatest 1) - Địa chỉ: Số 08, Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội;
- d. Công ty TNHH SGS Việt Nam - Địa chỉ: 119 - 121 Võ Văn Tần, phường 06, quận 03, TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi là SGS Việt Nam).

7.4. Bên B có quyền trả lại Bên A toàn bộ số phôi thép không đạt chất lượng (nếu có). Bên A có trách nhiệm nhận lại số lượng phôi thép không đạt chất lượng này (nhận hàng trên phương tiện của Bên A tại kho Bên B hoặc tại kho của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B).

7.5. Bảo hành hàng hóa: Trong quá trình cán kéo sản phẩm tại nhà máy sản xuất của Bên B (hoặc của khách hàng mua phôi từ Bên B), nếu có hiện tượng vỡ, gãy thanh phôi thì Bên B có trách nhiệm dừng ngay việc sử dụng hàng hóa, giữ nguyên trạng hàng hóa vào thời điểm đó và ngay lập tức thông báo cho Bên A được biết để phối hợp xử lý. Hai bên chủ động gặp nhau vào thời gian thích hợp tại nhà máy sản xuất của Bên B để bàn bạc, thảo luận và thực hiện các giải pháp xử lý vấn đề phát sinh trên tinh thần giảm thiểu tối đa các tổn thất phát sinh cho mỗi bên (nếu có).

7.6. Các văn bản liên quan tới quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng được chấp nhận dưới dạng bản fax hay e-mail để kịp thời giải quyết, nhưng bản chính phải được gửi cho bên kia ngay khi có.

Điều 8. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

8.1. Hợp đồng được điều chỉnh theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2. Các trường hợp bất khả kháng của Hợp đồng được thực hiện theo Điều khoản bất khả kháng của Phòng Thương mại Quốc tế (ấn phẩm số 421 của ICC), nếu Điều khoản bất khả kháng này không mâu thuẫn với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2.1. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm, nhưng không chỉ duy nhất các sự kiện như: thiên tai (lũ lụt, động đất, hỏa hoạn, phun trào núi lửa, sóng thần); dịch họa; tội phạm; nổi loạn; khởi nghĩa; nổi dậy; bom mìn còn sót lại sau chiến tranh; khủng bố; hành động của kẻ thù nước ngoài; thù nghịch (có hoặc không có tuyên bố chiến tranh); chiến tranh; sức mạnh quân sự; tiềm nghịch; sung công; quốc hữu hóa; trừng phạt của chính quyền; bao vây; cấm vận; tranh chấp lao động; bãi công; đình công; đóng cửa doanh nghiệp hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác vượt quá sự kiểm soát của các bên.

8.2.2. Không bên nào phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện các nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng khi nguyên nhân của việc không thực hiện đó xuất phát từ hậu quả của sự kiện bất khả kháng. Không bên nào có quyền chấm dứt hợp đồng theo Điều 9 Hợp đồng trong những hoàn cảnh như vậy.

8.2.3. Bất kỳ bên nào đưa ra khẳng định bất khả kháng như là lý do để biện minh cho việc không thực hiện và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của mình có trách nhiệm trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng phải chứng minh bằng văn bản và/hoặc bằng chứng cứ rằng các biện pháp hợp lý đã được thực hiện (tùy theo hoàn cảnh) để giảm thiểu sự chậm trễ hay các tổn thất phát sinh ra từ các sự kiện có thể dự đoán trước, rằng tất cả các bên phân không thể được miễn trách nhiệm đã được thực thi đầy đủ, và bên kia đã được thông báo kịp thời về sự kiện có thể xảy ra hay sự kiện đã xảy ra trên thực tế và chúng là có thể biện minh cho khẳng định như vậy, sao cho các cảnh báo thận trọng khác có thể được coi là đã có.

8.2.4. Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi sự kiện bất khả kháng qua đi, bên rơi vào tình trạng bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các bên phân và nghĩa vụ của mình đã quy định trong Hợp đồng.

8.3. Hai bên sẽ chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ chủ động gặp nhau để bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thỏa thuận, bình đẳng và cùng có lợi.

8.4. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày một trong hai bên có quyền đưa đơn đến tòa án tỉnh Cao Bằng để giải quyết. Phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai bên và buộc các bên phải tuân thủ. Bên thua phải chịu toàn bộ án phí để giải quyết vụ việc.

Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng và chấm dứt Hợp đồng

9.1. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30/4/2025 hoặc sau khi hai bên tổ chức xong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025- tùy điều kiện nào đến sau.

9.2. Hợp đồng đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

9.2.1. Khi kết thúc thời hạn hiệu lực quy định tại Khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng hoặc khi các bên hoàn tất mọi nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng.

9.2.2. Khi một trong hai bên chấm dứt hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2020 (hoặc các văn bản pháp quy bổ sung, sửa đổi - nếu có), hoặc khi các bên thỏa thuận bằng văn bản để chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

9.2.3. Hai bên lập và ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt trong trường hợp quy định tại Khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng.

9.3. Đơn phương chấm dứt Hợp đồng, phạt vi phạm, hủy bỏ Hợp đồng:

9.3.1. Một trong các bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng hoặc hủy bỏ Hợp đồng nếu bên còn lại vi phạm việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày bên bị vi phạm ra văn bản thông báo, trong đó nêu rõ vi phạm đó. Bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điểm 9.3.3 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng và phải chịu phạt vi phạm theo quy định tại Điểm 9.3.4 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng. Trong trường hợp này, các bên có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng ít nhất là 10 (mười) ngày.

9.3.2. Các bên không được phép đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng nếu không phải trường hợp quy định tại Điểm 9.3.1 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng trái quy định thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng gây ra cho bên kia.

9.3.3. Nếu một trong hai bên không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng mà không có lý do chính đáng (lý do bất khả kháng) dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho bên kia thì phải chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó do việc không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng gây ra cho bên kia, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về bồi thường thiệt hại;

9.3.4. Nếu Bên A không giao hàng hoặc Bên B phát hiện thấy hàng hóa giao không đủ số lượng đã ghi trong Hợp đồng (hoặc theo kế hoạch để trả nợ/hoàn tạm ứng hàng năm quy định tại Phụ lục hợp đồng) hoặc hàng hoá giao không đạt yêu cầu về chất lượng đã ghi trong Hợp đồng thì Bên A phải thực hiện cấp đủ số lượng hàng còn thiếu và thay thế số hàng hóa không đạt chất lượng, đồng thời bị phạt 3% giá trị phần hàng hóa không đủ số lượng hoặc không đạt yêu cầu chất lượng đó. Đồng thời, bên A đồng ý vô điều kiện cho bên B được cử cán bộ có chuyên môn giám sát vào quá trình sản xuất kinh doanh/tái cấu trúc của bên A để đảm bảo trả nợ/hoàn tạm ứng cho bên B.

Điều 10. Điều khoản chung

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng (nếu có) phải được sự đồng ý bằng văn bản của hai bên.

10.2. Hai bên cam kết có đủ thẩm quyền theo quy định của Pháp luật, quy định nội bộ của hai bên để ký kết Hợp đồng này.

10.3. Tất cả các thông báo theo Hợp đồng phải được gửi theo đường bưu điện, fax hoặc gửi trực tiếp cho đại diện có thẩm quyền của mỗi bên theo địa chỉ ghi trong Hợp đồng.

10.4. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

ĐỂ LÀM BẰNG, các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Phương

Trịnh Văn Tuệ

CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 530 /TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v thông qua Hợp đồng kinh tế mua/bán than cốc năm 2024 - 2025
với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Kế hoạch SXKD năm 2024 Công ty đã xây dựng. Kế hoạch dự kiến sử dụng than cốc luyện kim cho sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng khoảng 100.000 tấn/năm.

Để đảm bảo chủ động, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được liên tục và giảm bớt áp lực về tài chính, HĐQT Công ty kính trình ĐHĐCĐ Công ty xem xét, thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán than cốc luyện kim năm 2024 - 2025 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP để làm căn cứ để triển khai thực hiện.

(Có dự thảo hợp đồng kèm theo)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Bùi Tiến Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
MUA BÁN THAN CỐC NĂM 2024-2025
Số: /VIMICO-CISCO/2024

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số...../NQ-VIMICO ngày...../...../2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 - Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số...../NQ-DHĐCĐ ngày...../...../2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số...../NQ-VIMICO ngày...../...../2024 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP.

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

BÊN BÁN : TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
(Sau đây gọi là Bên A)

Địa chỉ : 193, Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 024.6287.6666 Fax: 024.6288.3333

Mã số thuế : 0100103087

Tài khoản : 170114851000017, tại Ngân hàng Eximbank, Chi nhánh Long Biên Hà Nội.

Đại diện : Ông **Trịnh Văn Tuệ** Chức vụ: Tổng Giám đốc.

BÊN MUA : CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG
(Sau đây gọi là Bên B)

Địa chỉ : Số 52 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại : 0206.3953.369 Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế : 4800162247

Tài khoản : 33010000017892, tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Cao Bằng.

Đại diện : Ông **Nguyễn Văn Phương** Chức vụ: Giám đốc.

Hai bên thỏa thuận và ký kết Hợp đồng mua bán than cốc (sau đây gọi chung là “Hợp đồng”) với các điều kiện và điều khoản sau:

Điều 1. Phạm vi cung cấp:

1.1. Tên hàng hóa: Than cốc luyện kim.

1.2. Qui cách, số lượng:

- Quy cách đóng gói: Hàng hóa để rời, không bao bì.

- Số lượng: 100.000 tấn (một trăm nghìn tấn) than cốc quy khô (độ ẩm 0%).
- Dung sai cho phép: $\pm 2\%$ (Cộng hoặc trừ hai phần trăm).

1.3. Chất lượng hàng hóa:

1.3.1. Tiêu chuẩn chất lượng:

Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu về Tiêu chuẩn chất lượng than cốc quy định trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tiêu chuẩn chất lượng than cốc

Đơn vị tính: %

Carbon (C)	Lưu huỳnh (S)	Độ tro (A)	Độ bốc (V)	Độ ẩm (W)	Cỡ hạt (mm)	Cường độ quay (M40)	Cường độ chống vỡ (M25)	Cường độ rơi (M10)	CSR	CRI
$\geq 83,5$	$\leq 0,8$	$\leq 13,5$	$\leq 1,8$	≤ 7	25-80	≥ 76	≥ 88	$\leq 8,5$	≥ 60	≤ 30

1.3.2. Các yêu cầu khác về chất lượng:

- Trong phối liệu luyện cốc không có than antraxit (than không khói).
- Cỡ hạt < 25mm: Yêu cầu dưới 5%; cỡ hạt 25-40mm: Yêu cầu dưới 20%; cỡ hạt > 80mm: Yêu cầu dưới 5%.

Điều 2. Đơn giá và giá trị Hợp đồng:

2.1. Đơn giá:

- Đơn giá của Hợp đồng: 10.500.000 đồng/tấn.

(Bảng chữ: Mười triệu, năm trăm nghìn đồng)

Đơn giá trên đây là đơn giá tạm tính. Đơn giá chính thức của mỗi Đơn đặt hàng được xác định theo kết quả tổ chức và thực hiện mua sắm Đơn đặt hàng đó của Bên A: phù hợp với Quy chế. Quy trình được thống nhất giữa hai bên và được quy định chi tiết trong phụ lục hợp đồng cho mỗi Đơn đặt hàng.

- Đơn giá chính thức của từng lô hàng thuộc mỗi Đơn đặt hàng được xác định từ Đơn giá chính thức của Đơn đặt hàng đó trừ (-) Giảm trừ đơn giá quy định tại Khoản 2.3 Điều 2 Hợp đồng (nếu có).

- Các đơn giá đề cập trên đây được hiểu là chưa bao gồm thuế VAT 10%, nhưng đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí khác (nếu có) và được tính trên một tấn than cốc quy khô (độ ẩm 0%) theo điều kiện giao nhận hàng hóa quy định tại Điều 3 Hợp đồng.

2.2. Giá trị Hợp đồng:

Giá trị hàng hóa chưa VAT: $100.000 \text{ tấn} \times 10.500.000 \text{ đ/tấn} = 1.050.000.000.000 \text{ đ}$

Thuế VAT 10%: $= 105.000.000.000 \text{ đ}$

Tổng giá trị Hợp đồng: $= 1.155.000.000.000 \text{ đ}$

(Bảng chữ: Một nghìn, một trăm năm mươi lăm tỷ đồng.)

(Các giá trị trên đây là giá trị tạm tính của Hợp đồng, giá trị chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận và chất lượng thực tế của các lô hàng giao nhận thuộc các Đơn đặt hàng của Hợp đồng).

2.3. Giảm trừ đơn giá, từ chối nhận hàng:

Nếu kết quả phân tích chất lượng của giám định quy định tại Điều 3 Hợp đồng cho thấy chất lượng hàng hóa không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Khoản 1.3 Điều 1 Hợp đồng, Bên B sẽ tiến hành giảm trừ đơn giá hoặc từ chối nhận hàng. Việc giảm trừ đơn giá hoặc từ chối nhận hàng được xác định theo Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Giới hạn giảm trừ đơn giá và ngưỡng từ chối nhận hàng

Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn yêu cầu	Giảm trừ đơn giá tương ứng cho phần khối lượng không đạt yêu cầu	Từ chối nhận hàng
Cacbon cố định (FC)	%	≥ 83,5	-	< 83,5
Lưu huỳnh (S)	%	≤ 0,80	Trừ 30.000 đồng/tấn cho mỗi 0,01%	> 0,85
Độ tro (A)	%	≤ 13,5	-	> 13,5
Độ bốc (V)	%	≤ 1,8	Trừ 20.000 đồng/tấn cho mỗi 0,01%	> 2,0
Cường độ quay (M40)	%	≥ 76,0	Trừ 20.000 đồng/tấn cho mỗi 1%	< 74,0
Cường độ chống vỡ (M25)	%	≥ 88,0	Trừ 20.000 đồng/tấn cho mỗi 1%	< 86,0
Cường độ roi (M10)	%	≤ 8,5	Trừ 20.000 đồng/tấn cho mỗi 0,5%	> 9,5
CSR	%	≥ 60,0	-	< 60,0
CRI	%	≤ 30,0	-	> 30,0
Cỡ hạt < 25mm	%	≤ 5,0	-	-
Cỡ hạt 25-40mm	%	≤ 20,0	Trừ 20.000 đồng/tấn cho mỗi 1%	> 25,0
Cỡ hạt > 80mm	%	≤ 5,0	Trừ 20.000 đồng/tấn cho mỗi 1%	> 8,0
Độ ẩm (tính theo hàng nhận chưa quasàng tuyền)	%	≤ 7,0	Trừ 50.000 đồng/tấn cho mỗi 1%	> 9,0

Trong thời gian chờ kết quả phân tích chất lượng lô hàng, nếu Bên B sử dụng hàng hóa thì phải thanh toán khối lượng hàng đã sử dụng cho Bên A theo đơn giá chính thức tính theo kết quả phân tích của Cơ quan giám định và/hoặc Trọng tài (nếu sử dụng).

Trường hợp một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa mà Bên B đã sử dụng thuộc về lượng hàng bị từ chối nhận và phải trả lại Bên A mà không có trong “Bảng 2. Giới hạn giảm trừ đơn giá và ngưỡng từ chối nhận hàng” trên đây thì số lượng hàng hóa đó sẽ được giảm trừ (-) theo đơn giá trong Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Giảm trừ đơn giá đối với hàng thuộc tiêu chí từ chối nhận nhưng đã sử dụng.

Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn yêu cầu	Từ chối nhận hàng	Giảm trừ đơn giá tương ứng cho phần khối lượng không đạt yêu cầu
Độ tro (A)	%	≤ 13,5	> 13,5	Trừ 200.000 đ/tấn cho mỗi 0,1%
CSR	%	≥ 60,0	< 60,0	Trừ 200.000 đ/tấn cho mỗi 1%
CRI	%	≤ 30,0	> 30,0	Trừ 200.000 đ/tấn cho mỗi 1%
Độ ẩm (tính theo hàng nhận chưa qua sàng tuyền)	%	≤ 7,0	> 9,0	Trừ 200.000 đ/tấn cho mỗi 1%

2.4. Xử lý hàng hóa:

a) 100% lượng hàng hóa được giao nhận qua sàng tuyền loại lỗ tròn đường kính Φ25mm chế tạo theo tiêu chuẩn ISO 3310-2 của Bên B đặt tại Địa điểm giao nhận hàng hóa.

b) Toàn bộ lượng hàng hóa giao nhận từ mỗi phương tiện vận chuyển và/hoặc mỗi ngày giao nhận được Cơ quan giám định xác định ngay các chỉ tiêu độ ẩm, tỷ lệ phần trăm cỡ hạt theo từng dải cỡ hạt (< 25mm, 25-40mm, 40-80mm và > 80mm) từ các mẫu xác định độ ẩm và cỡ hạt lấy theo Quy trình lấy mẫu xác định độ ẩm, cỡ hạt của Cơ quan giám định (bao gồm nhưng không chỉ là: trên phương tiện vận tải chở hàng ngay sau khi qua cầu cân và/hoặc trên bãi than cốc của Bên B ngay sau khi hạ hàng và/hoặc trên sàng

lỗ tròn đường kính $\Phi 25\text{mm}$ và/hoặc dưới sàng lỗ tròn đường kính $\Phi 25\text{mm}$ và/hoặc tại bãi than cốc cỡ hạt $\geq 25\text{mm}$ sau sàng – tùy theo cách thức nào có thể áp dụng cho từng chỉ tiêu cần xác định. Riêng chỉ tiêu cỡ hạt $< 25\text{mm}$ phải được xác định dưới sàng lỗ tròn đường kính $\Phi 25\text{mm}$ của Bên B tại bãi sàng tuyển than cốc) để xác định lượng hàng quy khô theo từng cỡ hạt cho phương tiện vận chuyển và/hoặc ngày giao nhận đó.

Bên B có trách nhiệm phối hợp cùng Đơn vị cung cấp hàng hóa theo dõi, giám sát số lượng và tỷ lệ cỡ hạt theo từng dải cỡ yêu cầu ($< 25\text{mm}$, $25-40\text{mm}$, $40-80\text{mm}$, $> 80\text{mm}$) của hàng hóa giao nhận trong mỗi ngày giao nhận và lũy kế số lượng và tỷ lệ cỡ hạt trung bình của tổng lượng hàng đã giao thuộc mỗi lô hàng đang giao nhận.

Trường hợp có cơ sở cho rằng tỷ lệ cỡ hạt của các dải cỡ $25-40\text{mm}$ và/hoặc $> 80\text{mm}$ có thể vượt quá ngưỡng từ chối nhận hàng tương ứng thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay bằng văn bản cho Bên A và Đơn vị cung cấp hàng hóa để có giải pháp xử lý tình huống từ chối nhận hàng có thể phát sinh.

c) Đối với hàng trả lại Đơn vị cung cấp hàng hóa: Toàn bộ lượng hàng vượt ngưỡng tiêu chuẩn yêu cầu và/hoặc vượt ngưỡng giảm trừ giá được Cơ quan giám định xác định ngay các chỉ tiêu độ ẩm theo từng dải cỡ hạt ($< 25\text{mm}$, $25-40\text{mm}$ và $> 80\text{mm}$) từ các mẫu xác định độ ẩm lấy trên bãi than cốc ngay trước khi xếp hàng và/hoặc trên phương tiện vận tải chờ hàng ngay sau khi phương tiện qua cầu cân để xác định lượng hàng quy khô trả lại cho phương tiện vận chuyển và/hoặc ngày trả lại hàng đó.

d) Tổng lượng hàng quy khô giao nhận của từng lô hàng phải đồng thời đảm bảo đạt bốn (4) chỉ tiêu sau:

- Lượng hàng quy khô cỡ hạt $< 25\text{mm}$: Tối đa bằng (=) 5% tổng lượng hàng quy khô giao nhận.

- Lượng hàng quy khô cỡ hạt $25-40\text{mm}$: Tối đa bằng (=) 25% tổng lượng hàng quy khô giao nhận.

- Lượng hàng quy khô cỡ hạt $> 80\text{mm}$: Tối đa bằng (=) 8% tổng lượng hàng quy khô giao nhận.

- Tổng lượng hàng quy khô giao nhận: Từ tối thiểu bằng (=) 2.450 tấn đến tối đa bằng (=) 2.550 tấn.

Trường hợp tổng lượng hàng quy khô giao nhận cho mỗi lô hàng không đồng thời đảm bảo đáp ứng bốn chỉ tiêu trên đây thì Bên A có trách nhiệm và nghĩa vụ đôn đốc Đơn vị cung cấp hàng hóa:

(i) Hoặc là nhận lại toàn bộ lượng hàng vượt ngưỡng tiêu chuẩn yêu cầu và/hoặc vượt ngưỡng giảm trừ giá;

(ii) Hoặc là giao bổ sung hàng cỡ hạt $40-80\text{mm}$ có chất lượng theo tiêu chuẩn yêu cầu. Lượng hàng này cũng phải được Cơ quan giám định lấy mẫu và phân tích các chỉ tiêu chất lượng, độ ẩm theo Quy trình giám sát cân đong, lấy mẫu và phân tích mẫu của họ;

(iii) Hoặc là đồng thời thực hiện cả hai trách nhiệm trên đây.

Bên A bảo lưu toàn quyền xác định khối lượng hàng quy khô trả lại cho Đơn vị cung cấp hàng hóa và/hoặc khối lượng hàng quy khô mà Đơn vị cung cấp hàng hóa cần giao bổ sung, căn cứ trên cơ sở Chứng nhận số lượng & chất lượng do Cơ quan giám định phát hành.

Bên A thông báo bằng văn bản cho Đơn vị cung cấp hàng hóa về trách nhiệm phát sinh và thời gian thực hiện trách nhiệm đó trong từng trường hợp cụ thể (nếu phát sinh), với thời gian hoàn thành trách nhiệm không vượt quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Bên A ra văn bản thông báo cho Đơn vị cung cấp hàng hóa.

Bên A có trách nhiệm gửi văn bản thông báo này cho Bên B để Bên B phối hợp

thực hiện công tác trả lại hàng (*nếu có*) và tiếp nhận hàng giao bổ sung (*nếu có*).

2.5. Quy định về thiết bị sàng tuyển:

2.5.1. Loại sàng sử dụng:

Loại sàng sử dụng trong sàng tuyển than cốc là loại sàng 2 tầng, bao gồm:

- Tầng trên là sàng lưới vuông kích thước mắt lưới trong khoảng từ 20mm đến 25mm do Bên B tự chế tạo hoặc thuê chế tạo.
- Tầng dưới là sàng đột lỗ tròn đường kính 25mm ($\Phi 25\text{mm}$) trên tấm kim loại, với các thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3310-2.

2.5.2. Quy trình thực hiện sàng tuyển và nghiệm thu cỡ hạt:

Than cốc đảm bảo tiêu chuẩn cỡ hạt được các bên giao nhận sau khi được sàng trên hệ thống sàng theo quy trình sàng 2 lần, cụ thể:

a. Lần sàng thứ nhất:

- Toàn bộ số lượng than cốc trên sàng lưới vuông sau sàng là than cốc đã đảm bảo cỡ hạt $\geq 25\text{mm}$ theo quy định và được Bên B tiếp nhận theo loại cỡ hạt $\geq 25\text{mm}$.
- Toàn bộ lượng than cốc dưới sàng tròn $\Phi 25\text{mm}$ là than cốc cỡ hạt $< 25\text{mm}$.
- Toàn bộ lượng than cốc dưới sàng lưới vuông và trên sàng lỗ tròn $\Phi 25\text{mm}$ (gọi là sản phẩm trung gian) được tách riêng và đưa vào sàng lần hai theo từng lô.

b. Lần sàng thứ hai:

- Toàn bộ lượng sản phẩm trung gian theo từng lô tiếp tục cho qua hệ thống sàng để sàng lại (chạy lại qua cả sàng vuông và sàng tròn). Phần trên sàng tròn $\Phi 25\text{mm}$ được xác định là lượng than cốc đảm bảo cỡ hạt $\geq 25\text{mm}$ theo quy định và được Bên B tiếp nhận theo loại cỡ hạt $\geq 25\text{mm}$.

- Phần dưới sàng tròn $\Phi 25\text{mm}$ được xác định là than cốc cỡ hạt $< 25\text{mm}$.

Toàn bộ lượng than cốc cỡ hạt $< 25\text{mm}$ còn lại (*nếu có*) sau khi khấu trừ mức tối đa 5% hạt vụn quy khô dưới 25mm cho phép của Hợp đồng trên tổng lượng hàng quy khô thực nhận chung cuộc của lô hàng được Bên B trả lại cho Đơn vị cung cấp hàng hóa theo từng lô hàng.

2.5.3. Năng lực tiếp nhận:

Bên B có trách nhiệm chế tạo, lắp đặt, vận hành hệ thống sàng tuyển than cốc đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định chung và đồng thời phải đảm bảo năng lực tiếp nhận từ 300 tấn than cốc quy khô trở lên mỗi ngày.

2.5.4. Kiểm định sàng:

Các bên thống nhất để đảm bảo tính khách quan và tuân thủ các quy định chung về tiêu chuẩn của sàng, trước khi đưa hệ thống sàng vào vận hành và sau một thời gian sử dụng các bên liên quan tổ chức nghiệm thu, kiểm tra hoặc trong trường hợp cần thiết một trong các bên có thể yêu cầu (bằng văn bản) sử dụng đơn vị chức năng có thẩm quyền để kiểm định tính phù hợp của hệ thống sàng so với tiêu chuẩn theo quy định.

Điều 3. Phương thức giao nhận:

3.1. Đơn đặt hàng:

- Căn cứ nhu cầu sử dụng, Bên B đặt hàng với Bên A theo từng Đơn đặt hàng.
- Đơn đặt hàng bao gồm các nội dung về khối lượng hàng hóa đặt mua, thời gian giao nhận hàng hóa và đơn giá mua dự kiến. Khối lượng hàng hóa đặt mua của mỗi Đơn đặt hàng là bội số của 2.500 tấn, tối thiểu không dưới 10.000 tấn (Mười nghìn tấn) và tối đa không quá 30.000 tấn (Ba mươi nghìn tấn).

- Đơn đặt hàng được lập thành văn bản và gửi cho Bên A không muộn hơn ngày (..... ngày) trước ngày giao nhận đầu tiên của lô hàng thứ nhất thuộc Đơn đặt hàng đó.

- Bên A bảo lưu toàn quyền trong việc điều chỉnh khối lượng than cốc luyện kim

chào mua của Đơn đặt hàng và thông báo cho Bên B bằng văn bản về việc điều chỉnh khối lượng chào mua của Bên A trước khi tổ chức mua sắm than cốc luyện kim.

- Bên A được toàn quyền xác định và chịu trách nhiệm bảo mật thông tin về đơn giá trần chào mua than cốc luyện kim cho mỗi Đơn đặt hàng trước và trong toàn bộ quá trình tổ chức mua sắm than cốc luyện kim.

- Trường hợp đơn giá trần chào mua theo dự kiến của Bên A cao hơn (>) đơn giá mua dự kiến của Bên B từ% (..... phần trăm) trở lên thì Bên A có nghĩa vụ thông báo cho Bên B bằng văn bản để hai bên thống nhất lại đơn giá trần chào mua trước khi tổ chức chào mua. Thời gian để hai bên thảo luận và thống nhất đơn giá trần chào mua là không quá (.....) ngày làm việc. Hết thời hạn này mà Bên B không có ý kiến khác thì Bên A có toàn quyền tổ chức mua sắm than cốc luyện kim với đơn giá trần chào mua bằng (=) đơn giá trần chào mua theo dự kiến của Bên A. Trong trường hợp này, hai bên có trách nhiệm bảo mật thông tin về đơn giá trần chào mua than cốc luyện kim cho Đơn đặt hàng này trước và trong toàn bộ quá trình tổ chức mua sắm than cốc luyện kim.

3.2. Tiên độ giao hàng:

- Hàng hóa thuộc mỗi Đơn đặt hàng được giao thành các lô hàng, với khối lượng than cốc quy đổi thành cốc khô độ ẩm 0% của mỗi lô hàng là 2.500 tấn \pm 2%.

- Bên A bảo lưu toàn quyền được chỉ định và điều chỉnh thời gian giao nhận hàng hóa trong Hợp đồng và/hoặc phụ lục hợp đồng mua bán than cốc với Bên B.

3.3. Địa điểm giao nhận hàng hóa:

Tại kho Bên B ở địa chỉ Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng - Km7, quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

3.4. Đơn vị cung cấp hàng hóa:

Đơn vị cung cấp hàng hóa được quy định cụ thể trong mỗi phụ lục hợp đồng mua bán than cốc luyện kim: theo kết quả lựa chọn nhà cung cấp than cốc luyện kim của Bên A.

3.5. Giám định số lượng, chất lượng hàng hóa:

3.5.1. Cơ quan giám định:

Toàn bộ lượng hàng hóa thuộc Hợp đồng được giám định số lượng và chất lượng bởi 01 (một) hoặc nhiều đơn vị giám định có chức năng giám định than cốc đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam do Bên B chỉ định, thực hiện tại Địa điểm giao nhận hàng hóa. Mỗi lô hàng được một đơn vị giám định thực hiện giám định số lượng và chất lượng. Bên B có trách nhiệm thông báo các chi tiết liên quan tới Cơ quan giám định bằng văn bản cho Bên A và Đơn vị cung cấp hàng hóa trong vòng 5 (năm) ngày trước khi tiến hành giao nhận mỗi lô hàng.

3.5.2. Quy trình giám sát cân đong, quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu:

Bản sao y bản chính quy trình giám sát cân đong và quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu (xác định độ ẩm, cỡ hạt và phân tích chất lượng hàng hóa) của Cơ quan giám định được ghi trong hợp đồng giám định giữa Cơ quan giám định với Bên B được giao cho Bên A, Bên B và Đơn vị cung cấp hàng hóa trước khi Cơ quan giám định tiến hành các công tác giám định.

3.5.3. Trách nhiệm giám sát:

- Các bên có liên quan (bao gồm Bên A, Bên B và Đơn vị cung cấp hàng hóa) có trách nhiệm cử đại diện có thẩm quyền của mình tham gia giám sát các công tác giám định liên quan tới:

(i) Cân đong, xác định số lượng hàng hóa giao nhận và trả lại trong mỗi ngày giao nhận theo quy định tại Điểm 3.6.1 Khoản 3.6 Điều 3 Hợp đồng;

(ii) Lấy mẫu và phân tích xác định cỡ hạt, độ ẩm do Cơ quan giám định tiến hành trong mỗi ngày giao nhận theo quy định tại Điểm 3.6.2 Khoản 3.6 Điều 3 Hợp đồng;

(iii) Lấy mẫu phục vụ phân tích xác định các chỉ tiêu chất lượng hàng hóa do Cơ quan giám định tiến hành trên cơ sở mỗi ngày giao nhận theo quy định tại Điểm 3.6.3 Khoản 3.6 Điều 3 Hợp đồng.

- Trường hợp một trong các bên có liên quan cho rằng có sự không/chưa phù hợp trong công tác giám sát cân đong và/hoặc công tác lấy mẫu và/hoặc phân tích mẫu của Cơ quan giám định so với quy trình giám sát cân đong và/hoặc quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu của họ thì bên có liên quan đó phải thông báo sự không/chưa phù hợp được tuyên bố này bằng văn bản kèm theo các chứng cứ (như hình ảnh, kết quả phân tích của mình) làm căn cứ hỗ trợ cho khiếu nại của mình về sự không/chưa phù hợp này cho Cơ quan giám định và các bên có liên quan còn lại không muộn hơn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày cho rằng có vấn đề phát sinh. Các bên có liên quan có trách nhiệm phối hợp cùng Cơ quan giám định giải quyết vấn đề phát sinh (nếu có) trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày phát hành và/hoặc nhận được văn bản về sự không/chưa phù hợp này. Kết quả xử lý vấn đề phát sinh (nếu có) phải được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của toàn bộ các bên.

- Nếu một hoặc một số bên có liên quan không cử đại diện có thẩm quyền của mình tham gia giám sát công tác giám định trong một hoặc một số ngày giao nhận hàng hóa thì mặc nhiên được hiểu là bên có liên quan đó công nhận chất lượng và/hoặc kết quả giám định của Cơ quan giám định trong những ngày bên có liên quan đó không có đại diện giám sát.

- Bên A ủy quyền cho Bên B thực hiện toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Bên A trong giám sát công tác giám định trong trường hợp đại diện có thẩm quyền của Bên A vắng mặt hoặc trong trường hợp Bên A không cử đại diện có thẩm quyền tới giám sát.

3.5.4. Phí giám định:

- Phí giám định do Bên B chịu.

3.6. Cân đo, lấy mẫu, xác định số lượng, chất lượng hàng hóa:

3.6.1. Cân đo, xác định số lượng hàng hóa:

- Số lượng hàng hóa âm tự nhiên Bên A giao hoặc Bên B trả lại được xác định bằng cân ô tô qua cân điện tử của Bên B tại Địa điểm giao nhận hàng hóa dưới sự giám sát của Cơ quan giám định theo quy trình giám sát cân đong của họ và dưới sự giám sát của các bên có liên quan. Cân của Bên B phải được cơ quan chức năng có thẩm quyền hiệu chuẩn và đang trong thời hạn hiệu lực.

- Khối lượng thanh toán của từng lô hàng: Là khối lượng xác định bằng cân ô tô tại địa điểm giao hàng dưới sự giám sát của Cơ quan giám định và các bên có liên quan, được quy đổi về cốc khô (độ ẩm bằng 0%) trừ (-) toàn bộ lượng hàng trả lại (nếu có) được quy đổi về cốc khô (độ ẩm bằng 0%), bao gồm hàng có cỡ hạt nhỏ hơn 25mm trên mức 5%, hàng có cỡ hạt 25-40mm trên mức 25% và hàng có cỡ hạt lớn hơn 80mm trên mức 8% theo quy định tại Khoản 2.4 Điều 2 Hợp đồng cộng (+) lượng hàng 40-80mm quy cốc khô (độ ẩm bằng 0%) giao bổ sung (nếu có).

3.6.2. Lấy mẫu và phân tích xác định độ ẩm, cỡ hạt:

- Công tác lấy mẫu và phân tích xác định độ ẩm, cỡ hạt của hàng hóa được thực hiện theo quy trình lấy và phân tích mẫu của Cơ quan giám định ghi trong hợp đồng giám định với Bên B dưới sự giám sát của các bên có liên quan, phù hợp với quy định tại Khoản 2.4 Điều 2 Hợp đồng.

- Các mẫu phục vụ phân tích xác định độ ẩm và cỡ hạt được lấy và phân tích mỗi ngày giao nhận tại Địa điểm giao nhận hàng hóa, theo nguyên tắc độc lập với nhau và

từ lượng hàng hóa giao nhận và/hoặc trả lại của mỗi ngày đó. Các mẫu này được phối trộn, giản lược, chia làm 04 (bốn) phần và niêm phong có chữ ký xác nhận của tối thiểu là ba bên (bao gồm Bên B, Đơn vị cung cấp hàng hóa, Cơ quan giám định). Nếu Bên A có đại diện có thẩm quyền của mình tham gia giám sát thì các mẫu phục vụ phân tích xác định độ ẩm và cỡ hạt phải có chữ ký xác nhận của đại diện này. Mỗi bên có liên quan giữ 01 (một) phần để tự phân tích và 01 (một) phần còn lại do Cơ quan giám định phân tích.

3.6.3. Lấy mẫu và phân tích xác định chất lượng của hàng hóa:

- Khi giao nhận hàng, Cơ quan giám định tiến hành lấy mẫu để phân tích xác định chất lượng (cacbon cố định, hàm lượng lưu huỳnh, hàm lượng tro, độ bốc, M40, M25, M10, CSR, CRI) cho lượng hàng hóa có cỡ hạt bằng hoặc lớn hơn (\geq) 25mm theo quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu của họ ghi trong hợp đồng giám định với Bên B.

- Mẫu để phân tích xác định chất lượng lô hàng được lấy mỗi ngày giao nhận tại Địa điểm giao nhận hàng hóa theo nguyên tắc độc lập với các mẫu phân tích xác định độ ẩm và cỡ hạt, từ lượng hàng hóa Bên B nhận mỗi ngày.

- Mẫu để phân tích xác định chất lượng lô hàng được phối trộn, giản lược và chia làm 05 (năm) phần, được niêm phong và có chữ ký xác nhận của tối thiểu là ba bên (bao gồm Bên B, Đơn vị cung cấp hàng hóa, Cơ quan giám định). Nếu Bên A có đại diện có thẩm quyền của mình tham gia giám sát thì mẫu để phân tích xác định chất lượng lô hàng phải có chữ ký xác nhận mẫu của đại diện này. Mỗi bên có liên quan giữ 01 (một) phần để tự phân tích, 01 (một) phần được Cơ quan giám định gửi đi phân tích và 01 (một) phần được lưu giữ tại Phòng hóa nghiệm của Bên B để làm mẫu trọng tải trong trường hợp cần thiết.

3.7. Phát hành và sử dụng Chứng nhận số lượng và chất lượng:

- Bản chính Chứng nhận số lượng và chất lượng do Cơ quan giám định phát hành được gửi cho Bên A, Bên B. Đơn vị cung cấp hàng hóa trong vòng 7 (bảy) ngày kể từ ngày hoàn thành giao nhận từng lô hàng.

- Kết quả giám sát và phân tích của Cơ quan giám định trong Chứng nhận số lượng và chất lượng này là cơ sở để các bên tiến hành nghiệm thu, quyết toán và thanh toán, trừ trường hợp sử dụng giám định trọng tải quy định tại Khoản 3.8 Điều 3 Hợp đồng.

3.8. Trọng tải:

- Trường hợp một trong các bên liên quan không đồng ý với 1 (một) hoặc nhiều chỉ tiêu chất lượng do Cơ quan giám định công bố trong Chứng nhận số lượng và chất lượng thì trong vòng 02 (hai) ngày làm việc Bên A, Bên B và Đơn vị cung cấp hàng hóa cùng nhau thống nhất lựa chọn một tổ chức có chức năng giám định than cốc và độc lập với Cơ quan giám định làm trọng tài để giám định lại chỉ tiêu chưa thống nhất đó.

- Kết quả giám định trọng tải đối với chỉ tiêu chất lượng chưa thống nhất trên đây là kết quả chính thức để các bên thanh quyết toán tiền mua bán hàng hóa.

- Phí giám định trọng tải do bên có yêu cầu giám định trọng tải chi trả.

3.9. Bên A bảo lưu toàn bộ các quyền được cử hoặc không cử đại diện có thẩm quyền của mình tới giám sát một phần và/hoặc toàn bộ các công việc liên quan tới công tác giám định (cân đong, lấy mẫu và/hoặc phân tích xác định số lượng và chất lượng hàng hóa) trong toàn bộ khoảng thời gian giao nhận hàng hóa.

Điều 4. Quyết toán, thanh toán:

4.1. Hình thức thanh toán:

Bằng bù trừ công nợ và chuyển khoản bằng đồng Việt Nam (nếu có).

4.2. Hóa đơn:

Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên B trong cùng ngày và ngay sau khi hai

bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao số lượng và chất lượng của lô hàng.

4.3. Thanh toán:

Hai bên nhất trí thanh toán bằng bù trừ công nợ với tiền bán các sản phẩm gang hoặc phôi thép do Bên B sản xuất cho Bên A.

Bên B cam kết bán cho Bên A trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tối thiểu 100.000 tấn (trung bình $8.000 \pm 5\%$ tấn/tháng) phôi thép đạt tiêu chuẩn thương phẩm theo giá thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở giá thị trường hiện hành hoặc gần nhất đã biết có cùng điều kiện giao nhận và thanh toán (hoặc được quy đổi về cùng cùng điều kiện giao nhận và thanh toán) để đảm bảo đối trừ 100% công nợ với tiền mua than cốc thuộc Hợp đồng này.

Trường hợp vì lý do nào đó mà đến ngày thứ 75 (bảy mươi lăm) kể từ ngày hóa đơn cho một lô hàng than cốc nào đó mà tổng giá trị lũy kế của lượng phôi thép (hoặc gang) do Bên B cung cấp cho Bên A để bù trừ công nợ theo Hợp đồng này thấp hơn tổng giá trị lũy kế của lượng than cốc Bên A đã cung cấp thì Bên B phải chịu lãi suất phạt chậm trả 0,6%/tháng lãi suất phạt chậm trả, nhưng tối đa không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

4.4. Hai bên lập và ký kết một hoặc nhiều hợp đồng độc lập để mua bán lượng phôi thép hoặc gang quy định tại Khoản 4.3 Điều 4, trong đó thể hiện rõ phương thức thanh toán là đối trừ công nợ với tiền mua bán than cốc theo Hợp đồng này ngay khi lượng phôi thép hoặc gang mà Bên B bán cho Bên A đã sẵn sàng để tiêu thụ.

Điều 5. Trách nhiệm của các bên:

5.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Thông báo chi tiết và đầy đủ về thời gian và điều kiện giao hàng cho Bên B và Đơn vị cung cấp hàng hóa trong thời gian không muộn hơn 7 (bảy) ngày trước khi các bên tiến hành giao nhận mỗi lô hàng.

- Bảo đảm giao hàng hóa đúng số lượng, chất lượng và thời gian đã thỏa thuận.

- Đôn đốc Đơn vị cung cấp hàng hóa nhận lại lượng hàng cỡ hạt < 25mm trên 5%, 25-40mm trên 25%, và > 80mm trên 8% từ Bên B vào cuối mỗi ngày giao nhận (nếu có).

- Đôn đốc Đơn vị cung cấp hàng hóa giao bổ sung hàng cỡ hạt 40-80mm đủ số lượng và trong thời hạn theo Thông báo của Bên A (nếu có).

5.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Cung cấp kế hoạch nhận hàng cho Bên A và Đơn vị cung cấp hàng hóa.

- Chuẩn bị đầy đủ nhân lực, các phương tiện cân, kiểm tra chất lượng hàng hóa, kho bãi nhận hàng.

- Thông báo bằng văn bản cho Bên A và Đơn vị cung cấp hàng hóa các chi tiết liên quan tới Cơ quan giám định trong vòng 5 (năm) ngày trước khi các bên tiến hành giao nhận mỗi lô hàng.

- Trả lại lượng hàng cỡ hạt < 25mm trên 5%, 25-40mm trên 25%, và > 80mm trên 8% cho Đơn vị cung cấp hàng hóa vào cuối mỗi ngày giao nhận (nếu có).

- Kịp thời tiếp nhận hàng cỡ hạt 40-80mm do Đơn vị cung cấp hàng hóa giao bổ sung (nếu có).

- Đảm bảo việc thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên A.

Điều 6. Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại:

6.1. Nếu Bên A giao hàng chậm hơn so với thời gian quy định trong Hợp đồng và do lỗi Bên A gây ra, thì sẽ chịu phạt 3% (ba phần trăm) giá trị của số lượng hàng bị giao chậm.

6.2. Nếu Bên B không đảm bảo các điều kiện để có thể tiếp nhận từ 300 tấn hàng

hóa quy khô trở lên mỗi ngày thì Bên B sẽ phải chịu phạt 3% (ba phần trăm) giá trị của số lượng hàng hóa không tiếp nhận được còn lại trong ngày.

6.3. Nếu một trong hai bên đơn phương huỷ bỏ hợp đồng mà không có lý do chính đáng (lý do bất khả kháng) thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại (Bằng 10% giá trị hợp đồng) do việc đơn phương huỷ bỏ hợp đồng gây ra cho bên kia.

Điều 7. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp:

7.1. Hợp đồng được điều chỉnh theo quy định của luật pháp Việt Nam.

7.2. Hai bên sẽ chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ gặp nhau để bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thỏa thuận, bình đẳng và cùng có lợi.

7.3. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày một trong hai bên có quyền đệ đơn đến tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật để giải quyết. Phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai bên và buộc các bên phải tuân thủ. Bên thua phải chịu toàn bộ án phí để giải quyết vụ việc.

Điều 8. Bất khả kháng:

8.1. Các trường hợp bất khả kháng của Hợp đồng được thực hiện theo điều khoản bất khả kháng của Phòng Thương mại Quốc tế (ấn phẩm số 421 của ICC), nếu Điều khoản bất khả kháng này không mâu thuẫn với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm, nhưng không chỉ là các sự kiện như: thiên tai (lũ lụt, động đất, hỏa hoạn, phun trào núi lửa, sóng thần); dịch họa; tội phạm; nổi loạn; khởi nghĩa; nổi dậy; bom mìn còn sót lại sau chiến tranh; khủng bố; hành động của kẻ thù nước ngoài; thù nghịch (có hoặc không có tuyên bố chiến tranh); chiến tranh; sức mạnh quân sự; tiềm nghịch; sung công; quốc hữu hóa; trừng phạt của chính quyền; bao vây; cấm vận; tranh chấp lao động; bãi công; đình công; đóng cửa doanh nghiệp hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác vượt quá sự kiểm soát của các bên.

8.3. Không bên nào phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện các nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng khi nguyên nhân của việc không thực hiện đó xuất phát từ hậu quả của sự kiện bất khả kháng. Không bên nào có quyền chấm dứt hợp đồng theo Điều 10 Hợp đồng trong những hoàn cảnh như vậy.

8.4. Bất kỳ bên nào đưa ra khẳng định bất khả kháng như là lý do để biện minh cho việc không thực hiện và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của mình có trách nhiệm trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng phải chứng minh bằng văn bản và/hoặc bằng chứng cứ rằng các biện pháp hợp lý đã được thực hiện (tùy theo hoàn cảnh) để giảm thiểu sự chậm trễ hay các tổn thất phát sinh ra từ các sự kiện có thể dự đoán trước, rằng tất cả các bên phận không thể được miễn trách nhiệm đã được thực thi đầy đủ, và bên kia đã được thông báo kịp thời về sự kiện có thể xảy ra hay sự kiện đã xảy ra trên thực tế và chúng là có thể biện minh cho khẳng định như vậy, sao cho các cảnh báo thận trọng khác có thể được coi là đã có.

8.5. Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi sự kiện bất khả kháng qua đi, bên rơi vào tình trạng bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các bổn phận và nghĩa vụ của mình đã quy định trong Hợp đồng.

Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng:

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30/4/2025 hoặc sau khi hai bên tổ chức xong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 - tùy điều kiện nào đến sau.

Điều 10. Chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng:

10.1. Hợp đồng đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

10.1.1. Khi kết thúc thời hạn hiệu lực quy định tại Điều 9 Hợp đồng.

10.1.2. Khi một trong hai bên chấm dứt hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2020 (và/hoặc các văn bản pháp quy bổ sung, sửa đổi - nếu có) hoặc khi các bên thỏa thuận bằng văn bản để chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

10.1.3. Hợp đồng tự động thanh lý nếu không bên nào khiếu nại về việc thực hiện nghĩa vụ của bên kia kể từ ngày kế tiếp ngày chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng.

10.2. Đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng:

10.2.1. Một trong các bên có quyền đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng nếu bên còn lại vi phạm việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày bên bị vi phạm ra văn bản thông báo, trong đó nêu rõ vi phạm đó. Bên vi phạm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng và các thiệt hại khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp này, các bên có nghĩa vụ thông báo cho bên kia biết trước thời điểm đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng ít nhất là 07 (bảy) ngày.

10.2.2. Các bên không được phép đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng nếu không phải trường hợp quy định tại Khoản 10.2 Điều 10 Hợp đồng. Nếu bên nào đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng trái quy định thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại do việc đình chỉ thực hiện hợp đồng, đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc hủy bỏ hợp đồng gây ra cho bên kia.

Điều 11. Điều khoản chung:

11.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng phải được sự đồng ý bằng văn bản của hai bên.

11.2. Tất cả các thông báo theo Hợp đồng phải được gửi theo đường bưu điện, fax hoặc gửi trực tiếp cho đại diện có thẩm quyền của mỗi bên theo địa chỉ ghi trong Hợp đồng.

11.3. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

ĐỂ LÀM BẰNG, các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc

Trịnh Văn Tuệ

Nguyễn Văn Phương

TỜ TRÌNH

V/v Miễn nhiệm thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB, ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua nội dung chấp thuận cho thôi nhiệm vụ thành viên HĐQT trước thời hạn như sau:

Ông Bùi Tiến Hải, Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) bầu vào HĐQT tại phiên họp ngày 25/4/2022 với nhiệm kỳ 05 năm và cũng là Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Khoáng sản - TKV tại Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Tổng công ty Khoáng sản - TKV đã có Quyết định số: 156/QĐ-VIMICO ngày 20/2/2024 về việc Ông Bùi Tiến Hải thôi làm Người đại diện quản lý phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng. Hội đồng quản trị đề nghị ĐHĐCĐ Công ty chấp thuận miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với ông Bùi Tiến Hải.

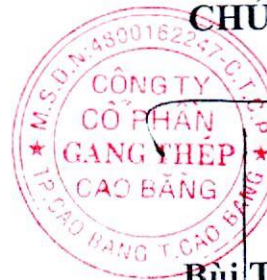
Căn cứ thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT xin báo cáo và kính trình ĐHĐCĐ xem xét thông qua quyết định miễn nhiệm các thành viên HĐQT như trên./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Cổ đông (website cty);
- TV HĐQT, BKS, GD;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Bùi Tiến Hải

HƯỚNG DẪN ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ ỨNG VIÊN BẦU CỬ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ 2022-2027

*Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB, ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;*

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin thông báo đến các Quý Cổ đông quy định cụ thể về việc đề cử, ứng cử để bầu cử bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027 như sau:

I. SỐ LƯỢNG TV HĐQT BẦU:

- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị bầu cử bổ sung: **01 thành viên.**
- Nhiệm kỳ HĐQT là thời gian còn lại của nhiệm kỳ **2022-2027.**

II. TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ VÀO HĐQT:

1. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị: *(Quy định tại khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp)*

- Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty;
- Là người có tầm nhìn xa, có khả năng hoạch định chiến lược của Công ty, có trình độ quản lý, quản trị Công ty. Ưu tiên những ứng cử viên có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực hoạt động của công ty;
- Có đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết pháp luật.

2. Thành viên HĐQT độc lập: *(Quy định tại khoản 1 Điều 26 Điều lệ công ty)*

Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của công ty: Số thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoặc không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng tối thiểu thành viên HĐQT độc lập, không điều hành được xác định theo phương thức làm tròn xuống.

Điều kiện là thành viên độc lập HĐQT (Quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp 2020):

- Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
- Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;



- Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

- Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

- Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ;

- Các điều kiện khác theo Điều lệ công ty.

3. Điều kiện ứng cử, đề cử ứng viên để bầu vào HĐQT: *(Theo Quy định tại khoản 2 Điều 25 Điều lệ hoạt động công ty)*

- Các cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử, ứng cử ứng viên để bầu vào Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2027.

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên;

- Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định.

III. HỒ SƠ ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ ỨNG VIÊN ĐỂ BẦU VÀO HĐQT:

Hồ sơ tham gia ứng cử, đề cử ứng viên để bầu vào HĐQT bao gồm:

- Đơn ứng cử hoặc đề cử tham gia HĐQT; hoặc Biên bản họp nhóm (nếu nhóm cổ đông đề cử);

- Bản cung cấp thông tin tự khai;

- Bản sao CMND/CCCD (hoặc hộ chiếu);

- Bản sao các văn bằng chứng chỉ chứng minh trình độ chuyên môn;

- Tài liệu chứng minh người ứng cử hoặc người đề cử sở hữu cổ phần CBI (Bản chính Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần hoặc Bản sao kê tài khoản chứng khoán có xác nhận của Công ty chứng khoán thể hiện rõ số lượng cổ phiếu CBI sở hữu).

IV. LỰA CHỌN CÁC ỨNG VIÊN:

Dựa trên các Đơn ứng cử, đề cử của các cổ đông, nhóm cổ đông và các hồ sơ kèm theo của các ứng viên, HĐQT sẽ lập và thông qua danh sách các ứng viên đáp ứng đủ điều kiện như quy định trình Đại hội cổ đông thông qua để bầu vào HĐQT.

Chỉ những hồ sơ đề cử hoặc ứng cử đáp ứng đủ điều kiện và những ứng



viên đáp ứng đủ điều kiện của thành viên HĐQT mới được đưa vào danh sách công bố tại Đại hội.

V. THỜI HẠN VÀ ĐỊA CHỈ GỬI HỒ SƠ ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ:

HĐQT kính đề nghị Quý cổ đông hoặc nhóm cổ đông có đủ điều kiện ứng cử và đề cử gửi văn bản đề cử, ứng cử người có đủ tiêu chuẩn làm thành viên HĐQT về công ty **trước 16h00 ngày 19/04/2024** để hoàn thiện thủ tục theo quy định. Hồ sơ gửi về địa chỉ sau:

Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Địa chỉ: Nhà máy Gang thép Cao Bằng, KM5 Đê Thám Thị xã Cao Bằng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại: 026.3953.369 Fax: 026.3853.268./.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ỨNG CỬ
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ 2022-2027
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Kính gửi : Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Tên tôi là:
Số CMND/CCCD: Ngày cấp:
Nơi cấp:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Trình độ học vấn: Chuyên ngành:.....
Hiện đang sở hữu: cổ phần
Số cổ phần nắm giữ là : cổ phần, chiếm%
tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của CBI.
(*Bằng chữ:*).

Đề nghị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng cho tôi được ứng cử vào HĐQT của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng nhiệm kỳ 2022-2027 trong kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2024.

Nếu được các cổ đông tín nhiệm bầu làm thành viên HĐQT, tôi xin đem hết năng lực và tâm huyết của bản thân để đóng góp cho sự phát triển của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày tháng năm 2024

Người ứng cử
(*Ký và ghi rõ họ tên*)

Tài liệu gửi kèm:

- Bản cung cấp thông tin tự khai;
- Bản sao CMND/CCCD (hoặc Hộ chiếu) chứng thực công chứng.
- Tài liệu chứng minh sở hữu cổ phần CBI.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ CỬ ỨNG VIÊN
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ 2022-2027
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Kính gửi : Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Tôi cá nhân/Tổ chức:

Số CMND/CCCD/ĐKDN:Ngày cấp: ..

Nơi cấp:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Hiện đang sở hữu: cổ phần

Số cổ phần nắm giữ là : cổ phần, chiếm%
tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của CBI.

(*Bằng chữ:*

Đề nghị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng cho tôi/chúng tôi được đề cử:

Ông (Bà):

CMND/CCCD số: Ngày cấp: Nơi cấp:.....

Địa chỉ thường trú:

Trình độ học vấn: Chuyên ngành:.....

Hiện đang sở hữu: cổ phần

(*Bằng chữ:*

Làm ứng viên tham gia Công ty cổ phần
Gang thép Cao Bằng nhiệm kỳ 2022-2027 trong kỳ Đại hội cổ đông thường niên
năm 2024.

Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày tháng năm 2024

Người được đề cử
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cổ đông
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

Tài liệu gửi kèm:

- Bản cung cấp thông tin tự khai (theo mẫu);
- Bản sao CMND/CCCD (hoặc hộ chiếu)
- Tài liệu chứng minh người đề cử sở hữu cổ phần CBI.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ CỬ ỨNG VIÊN THEO NHÓM
THAM GIA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ 2022-2027
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Hôm nay, ngày / /2024, tại

Tên đại diện nhóm cổ đông:

CMND/CCCD/ĐKDN số: Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Là đại diện được ủy quyền cho nhóm cổ đông của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đang nắm giữ : cổ phần, chiếm% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của CBI, có tên trong Danh sách dưới đây:

Cổ đông	Số CMND/ CCCD/ĐKDN	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Ghi chú
	Tổng cộng			

cùng nhất trí đề cử:

Ông (Bà):

CMTND số: Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Trình độ học vấn: Chuyên ngành:.....

Làm ứng cử viên tham gia Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng nhiệm kỳ 2022-2027 trong kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2024./.

Người được đề cử
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện nhóm cổ đông
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

Tài liệu gửi kèm:

- Bản cung cấp thông tin tự khai (theo mẫu);
- Bản sao CMND/CCCD (hoặc hộ chiếu)
- Tài liệu chứng minh các cổ đông thuộc nhóm cổ đông nắm giữ số lượng cổ phần CBI.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2024

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN

- Họ và tên:
- Giới tính:
- Ngày tháng năm sinh:
- Nơi sinh:
- Số CMND/CCCD/ Hộ chiếu:ngày cấp:
Nơi cấp:
- Quốc tịch:
- Dân tộc:
- Địa chỉ thường trú:
- Số điện thoại liên lạc:
- Địa chỉ email:
- Trình độ chuyên môn:
- Quá trình công tác:

STT	Thời gian công tác	Tên Công ty	Chức vụ công tác
1			
2			

- Chức vụ đang nắm giữ tại CBI:
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:
- Số cổ phần CBI nắm giữ:cổ phần, chiếm%
số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty.

Trong đó:

- ✓ Sở hữu cá nhân: cổ phần
- ✓ Đại diện vốn của:cổ phần

16. Danh sách tổ chức, cá nhân có liên quan của người khai:

STT	Họ và tên	Số CMND/CCCD/ ĐKDN/ngày cấp/nơi cấp	SLCP CBI đang sở hữu, tỷ lệ sở hữu	Mối quan hệ với người khai
I	Tổ chức có liên quan			
II	Cá nhân có liên quan			

- Các khoản nợ đối với Công ty:
- Lợi ích liên quan đối với Công ty:
- Quyền lợi và mâu thuẫn với Công ty:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người khai

DỰ THẢO

Cao Bằng, ngày tháng năm 2024

**QUY CHẾ
BẦU CỬ BỔ SUNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NHIỆM KỲ 2022-2027 CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư được ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Để hướng dẫn cổ đông thực hiện quyền biểu quyết bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027 của Công ty, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Quy chế bầu cử với các nội dung như sau:

Điều 1. Đối tượng thực hiện bầu cử.

Cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại ngày chốt danh sách cổ đông của Công ty (Theo danh sách cổ đông chốt ngày 28/03/2024 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Điều 2. Tiêu chuẩn và điều kiện.

1. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị: (Quy định tại khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp).

- Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty;
- Là người có tầm nhìn xa, có khả năng hoạch định chiến lược của Công ty, có trình độ quản lý, quản trị Công ty. Ưu tiên những ứng cử viên có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực hoạt động của công ty.
- Có đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết pháp luật.

2. Thành viên HĐQT độc lập: (Quy định tại khoản 1 Điều 26 Điều lệ công ty)

Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của công ty: Số thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoặc không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng tối thiểu thành viên HĐQT độc lập, không điều hành được xác định theo phương thức làm tròn xuống.

Điều kiện là thành viên độc lập HĐQT (Quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp 2020):

- Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;

- Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

- Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

- Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

- Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ;

- Các điều kiện khác theo Điều lệ công ty.

Điều 3. Đề cử, ứng cử và số lượng thành viên HĐQT bầu cử bổ sung.

1. Đề cử, ứng cử viên thành viên HĐQT: *(Theo Quy định tại khoản 2 Điều 25 Điều lệ hoạt động công ty):*

- Các cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử, ứng cử ứng viên để bầu vào Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2027.

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên;

- Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định.

2. Số lượng thành viên HĐQT được bầu bổ sung: 01 thành viên.

Điều 4. Hồ sơ đề cử, ứng cử ứng viên và tổng hợp danh sách ứng viên.

1. Hồ sơ đề cử, ứng cử:

Hồ sơ tham gia ứng cử, đề cử ứng viên bao gồm:

- Đơn ứng cử hoặc đề cử tham gia HĐQT; hoặc Biên bản họp nhóm (nếu nhóm cổ đông đề cử);

- Bản cung cấp thông tin tự khai;

- Bản sao CMND/CCCD (hoặc hộ chiếu);

- Bản sao các văn bằng chứng chỉ chứng minh trình độ chuyên môn;
- Tài liệu chứng minh người ứng cử hoặc người đề cử sở hữu cổ phần CBI (Bản chính Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần hoặc Bản sao kê tài khoản chứng khoán có xác nhận của Công ty chứng khoán thể hiện rõ số lượng cổ phiếu CBI sở hữu).

2. Thời hạn, địa chỉ gửi hồ sơ đề cử, ứng cử:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có đủ điều kiện ứng cử và đề cử gửi văn bản đề cử, ứng cử người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên HĐQT về công ty **trước 16h00 ngày 19/04/2024** để hoàn thiện thủ tục theo quy định. Hồ sơ gửi về địa chỉ sau:

- Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Địa chỉ: Nhà máy Gang thép Cao Bằng, KM5 Đê Thám Thị xã Cao Bằng, phường Hợp giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại: 026.3953.369 Fax: 026.3853.268

3. Tổng hợp danh sách ứng viên:

- Căn cứ vào các Đơn ứng cử, đề cử của các cổ đông, nhóm cổ đông và các hồ sơ kèm theo của các ứng viên, HĐQT tổng hợp và thông qua danh sách các ứng viên đáp ứng đủ điều kiện như quy định trình Đại hội cổ đông thông qua.

- Chỉ những hồ sơ đề cử hoặc ứng cử đáp ứng đủ điều kiện và những ứng viên đáp ứng đủ điều kiện mới được đưa vào danh sách công bố tại Đại hội.

Điều 5. Phương thức bầu cử.

- Việc biểu quyết bầu cử bổ sung thành viên HĐQT thực hiện bỏ phiếu kín theo phương thức bầu dồn phiếu được hướng dẫn tại khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020:

“3. Trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác, việc biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty”.

- Mỗi cổ đông có tổng số quyền bầu cử tương ứng với số cổ phần có quyền biểu quyết (bao gồm sở hữu và được uỷ quyền) nhân (X) với số lượng thành viên HĐQT được Đại hội cổ đông thông qua. Cổ đông lựa chọn 1 trong 2 phương thức ghi phiếu bầu cử như sau:

3016.
ÔNG
Đ PH
NG T
XO BÀ
4NG T

+ Phương thức ghi trực tiếp số quyền bầu: Cổ đông ghi trực tiếp số quyền bầu vào cột “Số quyền bầu” tương ứng với ứng viên mà mình lựa chọn. Số quyền bầu cho từng ứng cử viên có thể khác nhau tùy thuộc vào sự tín nhiệm của cổ đông/đại diện cổ đông với mỗi ứng cử viên. Tổng số quyền cổ đông bầu cho các ứng cử viên không được vượt quá tổng số quyền bầu của cổ đông/đại diện cổ đông đó.

+ Phương thức tích dấu: Cổ đông tích dấu (X hoặc V) vào ô “Lựa chọn chia đều”. Số quyền bầu của cổ đông cho các ứng viên được hiểu là chia đều Tổng số quyền bầu của cổ đông chia cho các ứng cử viên được lựa chọn.

Ghi chú: Cổ đông chỉ lựa chọn một trong hai phương thức trên để thực hiện ghi phiếu bầu cử thành viên HĐQT. Nếu cổ đông/đại diện cổ đông thực hiện đồng thời cả hai phương thức nêu trên thì phiếu bầu của cổ đông/ đại diện cổ đông là không hợp lệ.

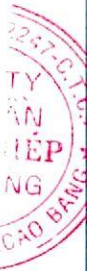
Điều 6. Trường hợp phiếu bầu không hợp lệ.

- Phiếu bầu không theo mẫu quy định của Công ty.
- Phiếu tẩy xóa hoặc ghi thêm tên của người ngoài danh sách ứng cử viên đã được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành bỏ phiếu;
- Phiếu có tổng số phiếu bầu cho các ứng cử viên của cổ đông vượt quá tổng số phiếu được quyền bầu của cổ đông đó sở hữu/ được ủy quyền;
- Phiếu bầu quá số lượng thành viên HĐQT đã được Đại hội thông qua;
- Cổ đông sử dụng cả hai phương thức bầu cử;
- Phiếu bầu có gạch xóa, sửa chữa mà không có chữ ký của cổ đông/đại diện cổ đông bên cạnh phần sửa chữa;
- Phiếu bầu nộp cho Ban Kiểm phiếu sau khi việc bỏ phiếu kết thúc và thùng phiếu đã được niêm phong.

Điều 7. Ban kiểm phiếu, nguyên tắc bỏ phiếu và kiểm phiếu.

❖ Ban Kiểm phiếu:

- Ban Kiểm phiếu do Đoàn chủ tịch đề cử và được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Trách nhiệm của Ban Kiểm phiếu:
 - + Phát phiếu bầu cử cho cổ đông;
 - + Hướng dẫn cổ đông quy trình bầu cử, cách thức ghi phiếu bầu cử, bỏ phiếu bầu cử;
 - + Tiến hành kiểm phiếu bầu cử thành viên HĐQT;
 - + Lập biên bản kiểm phiếu bầu cử, công bố kết quả bầu cử trước Đại hội.
- Thành viên Ban Kiểm phiếu không được có tên trong danh sách đề cử và ứng cử.



❖ Nguyên tắc bỏ phiếu, kiểm phiếu bầu cử

- Ban Kiểm phiếu tiến hành kiểm tra thùng phiếu trước sự chứng kiến của các cổ đông;
- Việc bỏ phiếu được bắt đầu khi việc phát phiếu bầu cử được hoàn tất và kết thúc khi cổ đông cuối cùng bỏ phiếu bầu vào thùng phiếu;
- Việc kiểm phiếu phải được tiến hành ngay sau khi việc bỏ phiếu kết thúc;
- Kết quả kiểm phiếu phải được lập thành văn bản và được Trưởng Ban Kiểm phiếu công bố trước Đại hội;

Điều 8. Nguyên tắc trúng cử.

Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số quyền bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số quyền bầu cao nhất cho đến khi đủ số lượng thành viên HĐQT được ĐHĐCĐ phê duyệt;

Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số quyền bầu như nhau cho thành viên cuối cùng thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số quyền bầu ngang nhau để lựa chọn.

Điều 9. Lập và công bố biên bản kiểm phiếu.

Sau khi kiểm phiếu, Ban Kiểm phiếu phải lập Biên bản kiểm phiếu bầu cử.

Nội dung Biên bản kiểm phiếu bao gồm: Tổng số cổ đông tham dự họp, tổng số cổ đông tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ tổng số phiếu bầu của cổ đông so với tổng số phiếu được quyền bầu của cổ đông tham dự họp, số và tỷ lệ phiếu hợp lệ, phiếu không hợp lệ, phiếu trống, tổng số quyền bầu cho từng ứng cử viên.

Toàn văn Biên bản bầu cử phải được công bố trước Đại hội.

Điều 10. Điều khoản thi hành.

Những khiếu nại về việc bầu và kiểm phiếu sẽ do Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ giải quyết và được ghi vào biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Quy chế này bao gồm 10 Điều và được đọc công khai trước Đại hội đồng cổ đông để biểu quyết thông qua. Quy chế này có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và chỉ áp dụng cho việc bầu Thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2022-2027./.

Nơi nhận:

- Cổ đông Cty (website Cty);
- TV HĐQT, BGD, BKS (để biết);
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Bùi Tiến Hải